



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3

PHẠM VĂN LINH:

Mục tiêu, quan điểm và một số giải pháp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045

18

NGUYỄN VĂN THÀNH:

Doanh nghiệp xã hội: cách tiếp cận với mục tiêu phát triển bền vững góp phần ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu

33

LÊ QUÂN

Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề gắn với tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam

49 TRẦN VI DÂN:

Xung đột xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay - thực trạng và giải pháp

61 VŨ VĂN HÀ:

Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng: Một số bài học kinh nghiệm



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

**MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM
VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP
XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC
PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045**

● PGS, TS PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Sau hơn 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, hơn 35 năm công cuộc đổi mới đất nước, việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu mới, đóng góp quan trọng vào những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước, vừa tiếp thu, vận dụng những giá trị phổ quát của nhân loại, vừa phù hợp với đặc điểm của đất nước, hệ thống pháp luật

đã được hoàn thiện cơ bản, tiệm cận với luật pháp quốc tế; vai trò của pháp luật và thực thi pháp luật luôn được đề cao; cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực có chuyển biến tích cực, ngày càng rõ hơn. Bộ máy nhà nước bước đầu được sắp xếp lại tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn. Cải cách hành chính, cải cách tư pháp trên một số lĩnh vực có bước đột phá; quyền con người, quyền công dân được cụ thể hoá bằng pháp luật và

thực thi trên thực tế; vai trò lãnh đạo của Đảng trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền tiếp tục được khẳng định.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn không ít hạn chế, bất cập, như còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cần tiếp tục được nghiên cứu, làm rõ, nhất là mối quan hệ giữa những giá trị chung, phổ quát với những đặc điểm riêng; mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ; nguyên tắc quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan; quyền tư pháp, độc lập tư pháp, cơ quan tư pháp; cơ chế bảo vệ Hiến pháp, quan niệm về chủ quyền nhân dân, quyền con người... Trong triển khai thực hiện chủ trương đổi mới đồng bộ, phù hợp giữa kinh tế với chính trị, văn hoá, xã hội; giữa đổi mới kinh tế với đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước còn có mặt lúng túng; cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện. Hệ thống pháp luật còn một số quy định chưa thống nhất, tổ chức thi hành pháp luật vẫn là khâu yếu, kỷ cương, phép nước có nơi còn

bị xem nhẹ, xử lý vi phạm pháp luật chưa kịp thời, chế tài chưa đủ sức răn đe. Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương còn bất cập; vai trò giám sát của nhân dân chưa được phát huy đầy đủ..

Những ưu điểm và hạn chế nêu trên có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhưng chủ quan vẫn là cơ bản: Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là vấn đề mới, khó, nhiều vấn đề vừa làm, vừa rút kinh nghiệm; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện của một số tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước còn chưa chủ động, sát sao, thiếu quyết liệt. Vấn đề nhận thức và cụ thể hoá chủ trương, quan điểm của Đảng còn bất cập; công tác tuyên truyền, giáo dục về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam chưa thường xuyên, kịp thời; công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam còn hạn chế, chưa làm rõ được một số quy luật, đặc điểm chung, phổ quát và đặc điểm đặc thù, phù hợp với Việt Nam; nguồn lực, điều kiện để thực hiện chưa đáp ứng yêu cầu, chưa tương xứng với nhiệm

vụ để ra; tình hình thế giới, khu vực và sự chống phá của các thế lực thù địch tác động tiêu cực đến quá trình xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ KHÂU ĐỘT PHÁ

2.1 Về quan điểm

- Kiên định nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, kế thừa có chọn lọc những giá trị tinh hoa của nhân loại, phù hợp với đặc điểm truyền thống, văn hoá Việt Nam, với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Là Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân. Có quan hệ hữu nghị, hoà bình và hợp tác với các quốc gia trên thế giới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

- Tổ chức và hoạt động của Nhà nước phải trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp

luật và các hình thức phù hợp khác. Có cơ chế bảo vệ Hiến pháp hiệu quả, bảo đảm vị trí tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội. Nhà nước thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam ký kết, phê chuẩn hoặc tham gia, vì lợi ích quốc gia, dân tộc.

- Tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Thực hiện nhất quán và xuyên suốt quan điểm coi con người là trung tâm trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển. Gắn kết chặt chẽ giữa quyền lợi và trách nhiệm, dân chủ và kỷ luật kỷ cương.

- Là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện đại, quyền lực là thống nhất, có sự phân công, phối hợp rành mạch giữa các cơ quan trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, độc lập tư pháp xét xử. Có cơ chế kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng hiệu quả; có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, trách nhiệm và đạo đức công vụ; đảm bảo công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

- Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt

trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội và người dân, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

2.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện đại của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quyền lực thuộc về Nhân dân; có hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có hiệu lực cao, dễ tiếp cận, có sức cạnh tranh quốc tế và được thi hành hiệu quả; tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam ký kết, phê chuẩn hoặc tham gia; đảm bảo quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, giữa các cơ quan, bộ máy tinh gọn, trong sạch, có cơ chế kiểm soát quyền lực, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; có đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, có đủ phẩm chất và năng lực phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước, để Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045.

Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2030:

+ Hoàn thiện, thể chế hoá, thực thi trên thực tế các thiết chế đảm bảo thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ tập thể và quyền lực thuộc về nhân dân, phù hợp với nước đang phát triển, có thu nhập trung bình cao.

+ Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật cơ bản đầy đủ, đồng bộ, có chất lượng, dễ tiếp cận, chi phí tuân thủ thấp, đáp ứng yêu cầu phát triển các lĩnh vực, với vai trò trung tâm là Hiến pháp và các đạo luật; được tổ chức thi hành thống nhất, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và hiệu quả.

+ Xây dựng, hoàn thiện pháp luật, các thiết chế công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tiến tới mọi công dân đều có khả năng tiếp cận công lý, công bằng, bình đẳng.

+ Tiếp tục đổi mới cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động của các cơ

quan trong bộ máy nhà nước theo hướng tăng tính dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, khoa học, hiện đại, minh bạch và trách nhiệm giải trình; có phân công, phối hợp rành mạch; xây dựng cơ chế bảo hiến và hoàn thiện cơ chế giám sát quyền lực hiệu quả, bảo vệ công lý, công bằng, thượng tôn pháp luật; thực hiện phân cấp, phân quyền, xây dựng và hoàn thiện tổ chức chính quyền địa phương hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tinh gọn, chuyên nghiệp, có đạo đức công vụ, nhất là cán bộ cấp chiến lược, cán bộ quản lý ngang tầm nhiệm vụ .

+ Đổi mới nội dung, phương thức, thể chế hoá sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phù hợp với các cơ quan nhà nước trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; phát huy tốt vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội và người dân trong thực hiện giám sát, phản biện xã hội, tham gia các nhiệm vụ quan trọng khác của đất nước.

- *Định hướng đến 2045:*

+ Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện đại, đảm bảo

đầy đủ trên thực tế thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền lực thuộc về nhân dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phù hợp nước phát triển, có thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, khoa học, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh cao, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, có sự quản lý của Nhà nước. Tạo lập đầy đủ hành lang pháp lý để Nhà nước và xã hội hoạt động hiệu quả, phù hợp với thông lệ và luật pháp quốc tế.

+ Bảo đảm đầy đủ các quyền con người, quyền công dân được thực thi trên thực tế, nhất là các quyền chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội; quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn Việt Nam.

+ Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, có cơ cấu tổ chức, chất lượng đại biểu, tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu của Quốc hội hiện đại, trong đó 50% số lượng đại biểu hoạt động chuyên trách; Quốc hội hoạt động chuyên nghiệp, khoa học, hiện

đại, bảo đảm chất lượng, hiệu quả; Chủ tịch nước là nguyên thủ quốc gia về đối nội và đối ngoại, thống lĩnh các lực lượng vũ trang tiếp tục được hoàn thiện đầy đủ trên thực tế; Hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của chính phủ, thực hiện vai trò kiến tạo phát triển, vận hành nền quản trị quốc gia hiện đại, có cơ cấu tổ chức tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; Toà án Nhân dân thực hiện tốt quyền tư pháp, đảm bảo chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, minh bạch, chất lượng xét xử; Viện kiểm sát Nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trên nguyên tắc dân chủ, pháp quyền, bảo vệ công lý, công bằng, thượng tôn pháp luật; chính quyền địa phương có mô hình tổ chức hợp lý, khoa học, trong sạch, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Hoàn thành cơ bản đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, uy tín, có tính chuyên nghiệp cao ngang tầm nhiệm vụ.

+ Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa một cách khoa học, dân chủ, theo pháp luật; phát huy đầy đủ, hiệu quả vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội và người dân trong

xây dựng, hoạt động của Nhà nước và xã hội.

2.3 Khâu đột phá:

1). Hoàn thiện đồng bộ, đầy đủ hệ thống pháp luật, đảm bảo sự vận hành thông suốt, thống nhất bộ máy nhà nước và các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó trực tiếp là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sức cạnh tranh cao. Tạo môi trường về đầu tư, kinh doanh và thu hút các nguồn lực khác, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Thay đổi căn bản về tổ chức thi hành pháp luật, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả, nghiêm minh, kỷ cương, thượng tôn pháp luật.

2). Đẩy mạnh cải cách hành chính, nền công vụ chuyên nghiệp, liêm chính, hiệu quả, chính phủ số, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả. Tạo sự chuyển biến rõ rệt trong xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tinh gọn, thạo việc, có đạo đức, nhất là cán bộ cấp chiến lược. Phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí hiệu quả.

3. Một số giải pháp chủ yếu

Một là: Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của

nhân dân. Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo, là nhiệm vụ quan trọng của đổi mới hệ thống chính trị.

Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng, hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân là nhiệm vụ xuyên suốt quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị, là sự nghiệp của toàn dân. Đảng phải lãnh đạo chặt chẽ và khoa học tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tạo cơ chế để cả hệ thống chính trị, các tầng lớp nhân dân tích cực và sáng tạo tham gia.

Đẩy mạnh dân chủ hóa các hoạt động của bộ máy nhà nước, công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình trước nhân dân. Thực hiện nghiêm chế độ tiếp công dân, đối thoại với nhân

dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của nhân dân giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của nhân dân theo đúng quy định của pháp luật. Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức dân chủ trực tiếp của người dân. Tập trung xây dựng và hoàn thiện thể chế liên quan trực tiếp quyền làm chủ của nhân dân. Nghiên cứu xây dựng và sớm ban hành luật về dân chủ cơ sở, thể chế hoá thành luật phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra giám và dân thụ hưởng.*”

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các cơ chế nhân dân tham gia vào các công việc nhà nước. Hoàn thiện cơ chế, hình thức, phương thức tập hợp ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đối với các văn kiện của Đảng, chương trình nghị sự tại các kỳ họp của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Xây dựng kế hoạch, thực hiện việc trưng cầu ý dân theo quy định của Luật trưng cầu ý dân.

Nghiên cứu phương thức, các thiết chế tổ chức giám sát xã hội, phản biện xã hội, tạo cơ chế pháp lý minh bạch để các tầng lớp nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của các tổ chức Đảng, đảng viên, bộ máy

nhà nước, công chức và viên chức nhà nước, việc sử dụng tài chính công, tài sản công, phòng, chống tham nhũng và các vi phạm pháp luật.

Phát huy dân chủ đi liền với tăng cường pháp chế để cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, đề cao đạo đức xã hội, đấu tranh kiên quyết với những biểu hiện dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức. Xử lý nghiêm mọi hành vi lợi dụng dân chủ làm mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, xã hội và Nhân dân.

Hai là: Đổi mới tư duy về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm đồng bộ, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch và tổ chức thi hành pháp luật hiệu quả.

Sớm ban hành chiến lược pháp luật và cải cách tư pháp. Theo đó, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về thể chế nhà nước; về phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, hoàn thiện mô hình tổng thể bộ máy nhà nước; hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, tạo cơ sở pháp luật để Quốc hội chuyển dần

sang chế độ hoạt động thường xuyên. Nghiên cứu xây dựng luật về Chủ tịch nước, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về người đứng đầu Nhà nước, về vai trò của Chủ tịch nước trong phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực. Bổ sung, hoàn thiện pháp luật về Chính phủ, nền hành chính quốc gia theo hướng tinh gọn, hiệu lực hiệu quả xây dựng nền hành chính quốc gia hiện đại, chuyên nghiệp; về pháp luật trong lĩnh vực tư pháp, quy định rõ tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân phù hợp với tính chất là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, hoàn thiện các cơ quan điều tra, hỗ trợ tư pháp; về chính quyền địa phương theo hướng đa dạng hóa mô hình tổ chức, nghiên cứu xây dựng luật về chính quyền đô thị, chính quyền nông thôn.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế nhằm khắc phục các rào cản pháp lý, tạo môi trường thuận lợi và an toàn tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, công bằng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục hoàn thiện pháp

luật về giáo dục đào tạo, khoa học, văn hóa và xã hội; về văn hóa, thể thao, du lịch, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, an sinh xã hội; về quốc phòng an ninh, hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh rà soát các văn bản pháp luật, đảm bảo sự tương thích với các cam kết, các điều ước quốc tế Việt Nam đã ký kết, phê chuẩn, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ để Việt Nam chủ động hội nhập sâu rộng, toàn diện vào đời sống quốc tế.

Tiếp tục đổi mới quy trình, thủ tục xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, rõ ràng, dễ tiếp cận, dễ thực hiện. Xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các chủ thể trong các giai đoạn của quy trình lập pháp, quyền, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân chịu sự tác động của luật, lấy lợi ích của người dân, doanh nghiệp làm căn cứ để xây dựng luật. Hạn chế tối đa việc ủy quyền lập pháp, giao nhiều điều khoản cho Chính phủ quy định, đảm bảo luật ban hành có hiệu lực trực tiếp.

Đẩy mạnh công tác tổ chức thi hành pháp luật; cải cách trình tự, thủ tục tổ chức thi hành pháp luật đảm bảo công khai, minh bạch. Hoàn thiện cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát giữa

các cơ quan nhà nước trong tổ chức thi hành pháp luật, tăng cường cơ chế, giám sát, kiểm tra, thanh tra, của cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và người dân đối với công tác thi hành pháp luật. Bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thi hành pháp luật, xử lý nghiêm các vi phạm. Quy định cụ thể các tiêu chí định giá hiệu quả thi hành pháp luật. Nghiên cứu sửa đổi, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật, quy định rõ, minh bạch trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ công chức trong tổ chức thi hành pháp luật.

Phát triển đồng bộ các dịch vụ pháp luật, đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ pháp luật; phát triển số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư, tư vấn pháp luật, tăng cường mạng lưới trợ giúp pháp lý miễn phí cho các đối tượng chính sách. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, cán bộ, công chức trong tổ chức thi hành pháp luật, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu, quan tâm đầu tư thích đáng cho công tác tổ chức thi hành pháp luật.

Ba là: Về tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; hoàn thiện các quan điểm, chủ trương của Đảng về vấn đề này trên cơ sở tổng kết thực tiễn, sớm ban hành văn bản của Bộ Chính trị về tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền trong tình hình mới.

Quán triệt và thực hiện nhất quán bản chất của nhà nước ta là Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, xây dựng và hoàn thiện cơ chế đảm bảo Nhân dân thật sự làm chủ nhà nước. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong mối quan hệ với công dân cơ bản được xác định thông qua việc thể chế hóa nguyên tắc: “*cơ quan nhà nước chỉ được làm những gì “luật cho phép” và công dân được làm tất cả những gì pháp luật không*

*cấm.”*Nâng cao năng lực của các cơ quan nhà nước trong bảo vệ quyền con người, quyền công dân, xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm.

Đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, tập trung xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quyền con người trên các lĩnh vực, như quyền dân sự, chính trị; quyền kinh tế, văn hoá, xã hội; quyền của nhóm dễ bị tổn thương. Hoàn thiện cơ chế giám sát, bảo vệ Hiến pháp trong bảo vệ, bảo đảm quyền con người. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật về quyền con người, quyền công dân, phát huy vai trò của truyền thông, báo chí, nâng cao nhận thức xã hội.

Bốn là: *Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.*

Làm rõ vị trí, vai trò, thẩm quyền của các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong mô hình tổng thể tổ chức bộ máy nhà nước; cơ chế quan hệ giữa các cơ quan này trong phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà

nước. Tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy hoạt động của Quốc hội, sắp xếp lại các cơ quan chuyên môn của Quốc hội. Đổi mới quy trình lập pháp phù hợp với phạm vi quyền lập pháp của Quốc hội. Đổi mới mạnh mẽ nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội, đặc biệt đổi mới quy trình, thủ tục tiến hành kỳ họp của Quốc hội, tạo điều kiện để từng bước Quốc hội chuyển sang hoạt động thường xuyên. Kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của bộ máy Quốc hội theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp, đổi mới luật bầu cử đại biểu Quốc hội, bảo đảm chất lượng, số lượng đại biểu. Tăng hợp lý số lượng đại biểu chuyên trách, giảm số đại biểu công tác tại các cơ quan hành pháp, tư pháp.

Nghiên cứu xây dựng và sớm thông qua luật về Chủ tịch nước nhằm cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp về vai trò, chức năng, quyền hạn của Chủ tịch nước, nâng cao vị thế Chủ tịch nước trong vai trò là người đứng đầu nhà nước. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Chính phủ, xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp.

Kiện toàn cơ cấu tổ chức Chính phủ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở tổ chức hợp lý các bộ đa ngành, đa lĩnh vực. Xây dựng nền hành chính nhà nước phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, công khai, minh bạch. Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào hoạt động của Chính phủ, của các cơ quan hành chính; đẩy nhanh tiến độ, xây dựng chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Làm rõ chức năng, thẩm quyền tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân trong vai trò là cơ quan thực hiện quyền tư pháp theo quy định của Hiến pháp. Tiếp tục thực hiện chủ trương tổ chức Tòa án nhân dân không theo đơn vị hành chính lãnh thổ, theo thẩm quyền xét xử, bảo đảm nguyên tắc độc lập, nguyên tắc tranh tụng trong hoạt động xét xử, quyền bào chữa của bị can, bị cáo và đương sự. Tinh gọn tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp, phân định rành mạch các quan hệ quản lý hành chính và quan hệ tố tụng, trong tổ chức và hoạt động của Tòa án cấp cao, cấp tỉnh.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Làm rõ vị trí, vai trò, tính chất của Viện kiểm sát nhân dân trong hoạt động tư pháp và mối quan hệ với Tòa án nhân dân, đảm bảo tòa án thực hiện quyền tư pháp. Kiện toàn tổ chức cơ quan điều tra xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan điều tra. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của tổ chức luật sư, của các cơ quan hỗ trợ tư pháp.

Trên nguyên tắc “*quyền lực nhà nước là thống nhất*”, xác định rõ các cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Làm rõ quy định phạm vi, nội dung, phương thức phối hợp, quy trình thủ tục phối hợp đảm bảo tính chặt chẽ, trách nhiệm và hiệu quả đối với việc thực hiện quyền lực nhà nước thống nhất nói chung và thực hiện mỗi quyền nói riêng. Sau 2030 và tầm nhìn đến 2045, tổng kết đánh giá việc thực hiện các quy định của Hiến pháp 2013 về tổ chức và hoạt động của nhà nước, có thể nghiên cứu sửa đổi bổ

sung Hiến pháp, nhằm tạo lập cơ sở hiến định mới cho tổ chức và hoạt động của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện đại, tiên tiến, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Năm là: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, hiện đại vì dân; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức tinh gọn, có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu mới

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng nền công vụ quốc gia chuyên nghiệp, hiện đại, vì dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền trong điều kiện mới. Nâng cao hiệu quả quản trị công, lấy sự hài lòng của người dân làm tiêu chuẩn đánh giá; cải cách hành chính đảm bảo việc hoàn thiện các thể chế nhà nước theo nguyên tắc pháp quyền, vừa phải đồng bộ với các cải cách kinh tế, vừa phải tạo ra những động lực mới thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân. Tiếp tục làm rõ mối quan hệ giữa nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Xác

định rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ, và trách nhiệm của bộ máy nhà nước trong nền kinh tế thị trường, xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải quyết hiệu quả mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế và tôn trọng các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường.

Đổi mới chính quyền địa phương theo các quy định của Hiến pháp 2013. Đa dạng hóa mô hình tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm của nông thôn, đô thị, hải đảo. Tổng kết thí điểm mô hình chính quyền địa đô thị, trên cơ sở đó triển khai xây dựng luật tổ chức chính quyền đô thị. Nghiên cứu, quy định rõ mô hình cơ quan hành chính nhà nước tại các đơn vị hành chính lãnh thổ không tổ chức cấp chính quyền địa phương. Tiếp tục triển khai chủ trương sáp nhập các đơn vị hành chính không đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định đối với cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh.

Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm với nhiệm vụ của nhà nước pháp quyền trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Mở rộng việc

thí điểm nhân dân trực tiếp bầu một số chức danh ở cơ sở và các cấp chính quyền địa phương, thi tuyển chức danh cán bộ quản lý; hoàn thiện tiêu chí đánh giá và cơ chế kiểm tra, giám sát và kiểm soát việc thực thi công vụ, xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính.

Cải cách hoàn thiện chính sách tiền lương, chính sách đãi ngộ, tạo môi trường, điều kiện làm việc để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển, có cơ chế lựa chọn, đào tạo, thu hút, trọng dụng nhân tài, khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo vì lợi ích chung. Có cơ chế chặt chẽ, minh bạch để sàng lọc, thay thế kịp thời những người không đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, không hoàn thành nhiệm vụ ra khỏi bộ máy nhà nước.

Sáu là: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội và nhân dân trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Nâng cao nhận thức xã hội về sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước,

tiếp tục làm rõ cơ chế thực hiện mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ trong điều kiện mới. Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, phân định và cụ thể hoá, thể chế hoá nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng ở từng cấp, lĩnh vực, loại hình. Đảng phải tăng cường lãnh đạo quá trình cải cách, hoàn thiện bộ máy nhà nước theo nguyên tắc pháp quyền, đảm bảo bộ máy nhà nước được tổ chức hợp lý, hiệu lực, hiệu quả, thực hiện tốt quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Xây dựng, hoàn thiện cơ chế xử lý hài hòa, hiệu quả mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý điều hành của nhà nước. Nghiên cứu, sắp xếp, đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy của Đảng, theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng xây dựng chiến lược, các định hướng chính sách của Đảng. Đổi mới quy trình xây dựng và ban hành nghị quyết. Các nghị quyết của Đảng tập trung vào những vấn đề có tính chiến lược, cơ bản, những vấn đề trọng đại của đất nước. Nội dung các nghị quyết tập trung vào các quan

điểm định hướng lớn, mục tiêu cơ bản, khắc phục sự trùng lặp về nội dung trong nghị quyết của Đảng và các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước xây dựng.

Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế để cụ thể hóa nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng, đối với từng thiết chế trong tổ chức bộ máy nhà nước, phù hợp với tính chất, vai trò, chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Đổi mới, tăng cường công tác giám sát, kiểm tra của Đảng đối với hoạt động của bộ máy nhà nước, hoàn thiện tổ chức của các cơ quan kiểm tra của Đảng, các cơ quan thanh tra, giám sát trong bộ máy nhà nước, khắc phục sự chồng chéo, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra Đảng và thanh tra nhà nước theo đúng điều lệ Đảng và pháp luật, nhằm không ngừng củng cố, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của bộ máy nhà nước.

Phát huy vai trò, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội trong đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân. Tham gia tích cực vào công

tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, góp phần đảm bảo Nhà nước ta thật sự là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nghiên cứu xây dựng, ban hành Chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực hiện hiệu quả vai trò là nhân tố trung tâm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền, xây dựng cơ chế thích hợp để Nhân dân tham gia hiệu quả việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật, những vấn đề lớn của đất nước; nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia xây dựng chính quyền đô thị, nông thôn.

Thực hiện dân chủ ở cơ sở, tham gia xây dựng chính quyền xã, phường, thị trấn trong sạch, vững mạnh, như tham gia vào ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, tham gia thực hiện, giám sát thực hiện các nội dung quan trọng về xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, thực hiện cơ chế chính sách...; tập hợp đầy đủ, phản ánh kịp thời, ý kiến, kiến nghị của Nhân dân; phối hợp với các cơ quan nhà nước trong thực hiện các nhiệm vụ nội chính, tư pháp; tham gia phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Có cơ chế thích hợp để các cơ quan báo chí, người dân được tiếp cận đầy đủ thông tin, tham gia xây dựng nhà nước ■

Tài liệu tham khảo:

- ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.177.
- Ban Chấp hành Trung ương: *Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
- Hội đồng Lý luận Trung ương: *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa - Kinh nghiệm Việt Nam, Kinh nghiệm Trung Quốc*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.69.
- ĐCSVN: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015.

DOANH NGHIỆP XÃ HỘI: CÁCH TIẾP CẬN VỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GÓP PHẦN ỨNG PHÓ VỚI TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(Mô hình nghiên cứu tại Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà,
thành phố Hải Phòng Việt Nam)

● PGS, TS NGUYỄN VĂN THÀNH
Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Giới thiệu

Phát triển bền vững, hay sự phát triển đem lại phồn vinh cho mọi người, hài hòa với thiên nhiên và tôn vinh các giá trị nhân văn là khát vọng và mục đích mà loài người đã và đang tìm kiếm xuyên qua hai thiên niên kỷ gần đây. Doanh nghiệp xã hội cho thấy tiềm năng trở thành một cách tiếp cận mới và hiệu quả cho Phát triển bền vững ở mọi qui mô, lĩnh vực.

Các khu dự trữ sinh quyển thế giới của UNESCO, với triết lý “con người hài hòa với thiên nhiên trong thịnh vượng”, đóng vai trò là “phòng thí nghiệm học tập cho phát triển bền

vững”, phương châm hoạt động “bảo tồn cho phát triển, phát triển cho bảo tồn”, là một nền tảng thực tiễn hoàn hảo cho việc thực hiện phát triển bền vững. Bài viết này xem xét vai trò và tiềm năng áp dụng của cách tiếp cận Doanh nghiệp xã hội cho Phát triển bền vững, đặt trong bối cảnh thực tiễn tại Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Quần đảo Cát Bà, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. Tổng quan về tài liệu

2.1 Doanh nghiệp xã hội

2.1.1 Sơ lược lịch sử phát triển doanh nghiệp xã hội

Theo Freer Spreckley (1981), Loại

hình Hợp tác xã và Doanh nghiệp xã hội (DNXH) tại châu Âu được đề cập lần đầu năm 1649 bởi Gerrard Winstanley trong cuộc đấu tranh cách mạng Anh. Năm 1659, Peter Cornelius một người Hà Lan sống tại Southampton, qua cuốn sách “Con đường lớn” (A Way Profound), đã khởi xướng về quyền sở hữu chung về đất đai và trong một số hoạt động thương mại. Năm 1830, một số công nhân xây thất nghiệp tại Hull đã chiếm một nhà máy xay cũ để cung cấp bột mì cho gia đình của họ và cộng đồng khó khăn. Tuy nhiên, cũng do không có quyền sở hữu nhà máy, nhóm này sau đó bị giải tán. Năm 1844, 28 công nhân tại Rochdale góp vốn được 28 bảng để mở cửa hàng riêng, tiền thân của các hợp tác xã thương mại hiện đại. Robert Owen (1771-1858) là người đầu tiên thúc đẩy thành lập những hợp tác xã sản xuất. Ông khởi xướng nhiều ý tưởng lớn như giáo dục cho mọi người, cải thiện điều kiện làm việc, phân bổ tài sản chung cho những người làm ra nó, y tế miễn phí, đặc biệt là giảm giờ làm (từ 80 giờ xuống còn 50 giờ mỗi tuần). Tuy nhiên, hầu hết các hợp tác

xã sản xuất theo khởi xướng của Owen đều phá sản, do không có đủ vốn mua máy móc, thiết bị.

Năm 1970: Bắt đầu Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB) của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO), phương châm con người hài hòa với thiên nhiên. Năm 1978: Freer Spreckley lần đầu đề cập ý tưởng về *phát triển bao quát trên cả 03 góc độ kinh tế, xã hội và môi trường*, và mô tả cụ thể trong tác phẩm “Kiểm toán xã hội - Công cụ quản lý hoạt động hợp tác xã” xuất bản năm 1981. Năm 1987: Khái niệm Phát triển bền vững ra đời, do Ủy ban Brundtland của Liên Hiệp Quốc.

Năm 1997, thuật ngữ ba đường tròn giao thoa (*triple bottom line*) được mô tả chi tiết trong cuốn sách bởi John Elkington.

Thập niên 1990: DNXH đã trở nên quen thuộc tại Vương quốc Anh, chuyển từ sự phụ thuộc vào tài trợ sang tạo doanh thu. Năm 2005 ra đời loại hình DNXH đặc trưng tại Vương quốc Anh: Công ty Ích lợi cộng đồng (CIC). Năm 2008, Diễn đàn Doanh nghiệp xã hội Thế giới (Social Enter-

prise World Forum, SEWF) ra đời và họp lần đầu tại Edinburgh (Scotland, Vương quốc Anh).

Năm 2015, tại Hội nghị thượng đỉnh Phát triển bền vững LHQ (*UN Sustainable Development Summit*), các lãnh đạo quốc gia đã thông qua chương trình phát triển bền vững mới nhằm chấm dứt nghèo đói, bảo vệ trái đất và đảm bảo sự thịnh vượng cho tất cả mọi người; thông qua với 17 Mục tiêu Phát triển bền vững tới năm 2030 (SDG 2030).

2.1.2 Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam

Năm 2014, Việt Nam chính thức bổ sung loại hình “Doanh nghiệp xã hội” trong Luật Doanh nghiệp (sửa đổi). Năm 2017, tại Nghệ An, Ủy ban Quốc gia Con người và Sinh quyển (MAB) Việt Nam khởi động chương trình phát triển Doanh nghiệp xã hội trong Mạng lưới các Khu dự trữ sinh quyển thế giới tại Việt Nam.

Có nhiều số liệu khác nhau về số lượng doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam. Chẳng hạn, nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), năm 2012 Việt Nam có khoảng hơn 200 doanh nghiệp xã hội;

đồng thời cả nước có khoảng hơn 165.000 đơn vị làm công tác xã hội, từ thiện, phi lợi nhuận (VNP 2016). Theo CIEM, về tác động kinh tế, xã hội, bình quân một DNXH có số vốn đăng ký ban đầu chỉ khoảng 1,2 tỷ đồng nhưng tạo việc làm cho khoảng 51 lao động, trong đó có 18 lao động có hoàn cảnh khó khăn; lợi nhuận thu về khoảng 400 triệu đồng và cải thiện cuộc sống cho 2.262 đối tượng, bên cạnh đó còn tạo ra nhiều các giá trị xã hội và môi trường khác.

Trong khi đó, nghiên cứu năm 2016 của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) thuộc Trường Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, ghi nhận, trong hơn 1 năm, số lượng doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam đã tăng lên gấp đôi, từ khoảng 3.000 doanh nghiệp lên hơn 6.000 doanh nghiệp (ĐTCK 2016).

2.1.3 Khái niệm và tiêu chí Doanh nghiệp xã hội

2.1.3.1 Khái niệm

Thuật ngữ *doanh nghiệp xã hội* được khởi xướng bởi Freer Spreckley năm 1978 sau đó được mô tả chi tiết trong cuốn “Kiểm toán xã hội - Công cụ quản lý cho hoạt động Hợp tác xã” xuất

bản năm 1981; theo đó DNXH được xem là:

“Doanh nghiệp được sở hữu bởi những người làm việc trong đó và/hoặc sinh sống tại một địa phương nhất định, được điều hành theo những mục đích xã hội và thương mại đã đăng ký và hoạt động một cách hợp tác” (Spreckley 1981). Mô hình doanh nghiệp truyền thống là “*vốn làm chủ lao động*” và trọng tâm lớn nhất là lợi nhuận trên hết và cao hơn mọi lợi ích của kể cả doanh nghiệp hay là lực lượng lao động. DNXH là “lao động làm chủ vốn”, vượt qua được sự “bóc lột” của vốn, với trọng tâm về các lợi ích xã hội, môi trường và tài chính.

Năm 1999, Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển định nghĩa “doanh nghiệp xã hội là “*mọi hoạt động tư nhân được thực hiện vì lợi ích công cộng, tổ chức theo một chiến lược kinh doanh, nhưng mục đích chính không phải là thu lợi nhiều nhất mà để đạt được những mục tiêu xã hội và kinh tế cụ thể, và có khả năng đưa lại các giải pháp sáng tạo cho việc xử lý các vấn đề như lễ hóa xã hội và thất nghiệp*” (OECD/EU 2013).

Ủy ban Châu Âu năm 2011 đã định nghĩa DNXH là “*một đơn vị hoạt động trong nền kinh tế tập thể, có mục tiêu chính là tạo ra tác động xã hội thay vì tạo lợi nhuận cho chủ doanh nghiệp hoặc cổ đông. DNXH hoạt động bằng cách cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cho thị trường theo những cách kinh doanh sáng tạo, và sử dụng lợi nhuận để đạt được các mục tiêu xã hội. DNXH được quản lý theo cách mở và trách nhiệm, nhất là, có sự tham gia của công nhân, người tiêu dùng và các bên liên quan chịu ảnh hưởng với các hoạt động thương mại của nó*” (EC 2011).

2.1.3.2 Đặc điểm chung của cách tiếp cận DNXH

- **Đặc điểm 1:** DNXH là kinh doanh vì lợi ích chung không vì lợi ích riêng

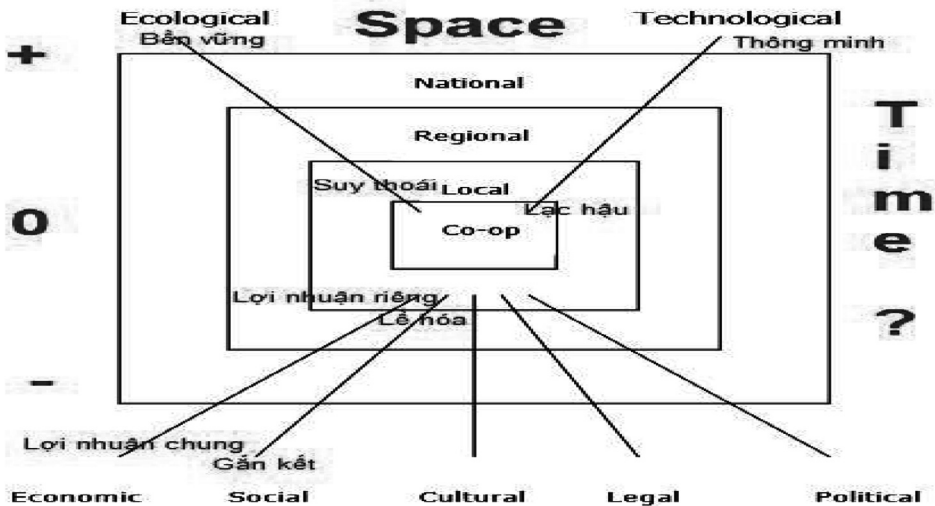
Các lợi ích và lợi nhuận hướng mạnh vào tập thể và công cộng. Điều này phân biệt doanh nghiệp xã hội với các Hợp tác xã, công ty TNHH hoặc cổ phần truyền thống, vốn có trọng tâm vì lợi nhuận tư nhân và lợi ích riêng (Hình 1).

- **Đặc điểm 2:** DNXH là một cách tiếp cận đa chiều, đa lĩnh vực và mọi quy mô

Hình 1: Khung phân tích DNXH y tế Nhật Bản (Nguồn: Kurimoto, 2015)



Hình 2: Góc nhìn đa chiều về DNXH: (Theo Spreckley 1981)



Doanh nghiệp xã hội có thể tồn tại ở nhiều lĩnh vực khác nhau (như xử lý các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, tư pháp, sinh thái và công nghệ v.v.); ở

nhiều cấp độ đa dạng (đơn vị, địa phương, vùng, quốc gia, quốc tế v.v.).

- **Đặc điểm 3:** DNXH là cách tiếp cận động cho phát triển bền vững

DNXH, cùng với sự phát triển của Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, cung cấp một góc nhìn mới, như là một mô hình/ cách tiếp cận mới và hiệu quả cho Phát triển bền vững đầu thế kỷ 21, khác với cách nhìn “tĩnh” truyền thống từ thập niên 1970 (Hình 3).

- **Đặc điểm 4:** Vị trí “trung tâm” của doanh nghiệp xã hội trong kinh tế thị trường

Doanh nghiệp xã hội là cách tiếp cận mới. Khác với doanh nghiệp thông thường (doanh nghiệp chỉ kinh doanh thương mại thuần túy, coi lợi nhuận là mục tiêu) và tổ chức từ thiện (ít tạo ra lợi ích kinh tế, phụ thuộc vào tài trợ, bảo trợ, hoặc bao cấp), doanh nghiệp xã hội là những tổ chức kinh doanh sử dụng lợi nhuận làm công cụ để giải quyết các vấn đề và nhu cầu của xã hội và môi trường.

DNXH vì vậy có vị trí quan trọng trong các loại hình kinh doanh trong nền kinh tế thị trường (dù tồn tại dưới

Hình 3: DNXH và CMCN 4.0: Đề xuất cách tiếp cận mới cho Phát triển bền vững (Nguồn: Thành NV, Trí NH, Tuyên LT, 2015)



nhiều hình thức tổ chức kinh tế, doanh nghiệp khác nhau), đặc biệt là về khả năng lý tưởng trong việc kết hợp giữa sáng kiến tạo ra lợi nhuận với mục tiêu phục vụ cộng đồng, sáng tạo xã hội (Hình 4). Cũng cần lưu ý rằng các loại hình tổ chức lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận trong mô hình này đều bình đẳng, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật theo các mục đích, tôn chỉ đã đăng ký.

- **Đặc điểm 5:** Doanh nghiệp xã hội có thể là công cụ tăng cường an toàn, an sinh và phúc lợi xã hội:

DNXH có thể giúp giảm nhẹ và khắc phục những khiếm khuyết của thị

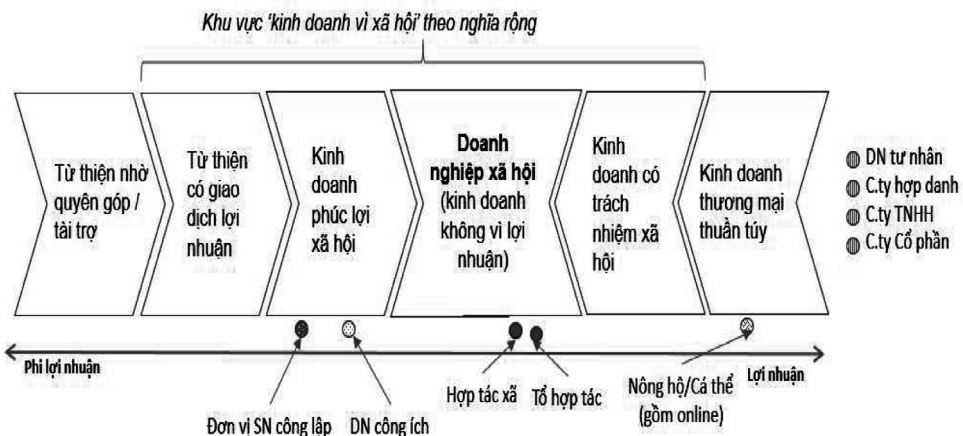
trường, như góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, cung cấp các dịch vụ và an sinh, phúc lợi xã hội; ở thời điểm phát triển thịnh vượng, doanh nghiệp xã hội có thể có vị thế cân bằng với khối kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước và có đặc trưng riêng của khối kinh tế tập thể; hoặc thậm chí xa hơn là hình thái kinh doanh thay thế của nền kinh tế “hậu – tư bản” (Hình 5).

- **Đặc điểm 6:** Doanh nghiệp xã hội là khởi nghiệp vì tiến bộ xã hội

Về phương thức kinh doanh, DNXH thường gắn với việc khởi nghiệp vì các nhu cầu xã hội/môi trường cụ thể, sử dụng công cụ kinh

Hình 4: Vị trí của Doanh nghiệp xã hội với góc nhìn là một loại hình kinh doanh trong bức tranh Kinh tế thị trường

(Nguồn: Thanh NV, Trí NH, Tuyền LT 2015)



Hình 5: DNXH có thể là công cụ tăng cường an sinh, phúc lợi xã hội

(Nguồn: Lyne, Khieng & Ngin 2015)

	Nền kinh tế tập thể mạnh	Nền kinh tế tập thể yếu
Cơ chế thị trường mạnh và phúc lợi xã hội mạnh	Vị thế song song với khối kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước; là nền kinh tế đoàn kết với đặc trưng riêng	Chú trọng vào định hướng thị trường và giảm can thiệp của nhà nước vào thị trường
Cơ chế thị trường mạnh và phúc lợi xã hội yếu	Một giải pháp để giảm bất bình đẳng qua những sản phẩm, thị trường mới hoặc ‘thị trường dung hợp xã hội’	Sự thay thế rẻ hơn cho các dịch vụ đắt đỏ
Cơ chế thị trường yếu và phúc lợi xã hội yếu	‘Khả năng hậu – tư bản’, kinh tế tập thể có thể được khuyến khích để tạo phương án kinh tế thay thế	Kinh tế xã hội thường lồng vào các hoạt động không chính thức, phụ thuộc các cơ quan ngoài nhà nước và (hiện tại) tác động đến giảm nghèo ít

doanh để tạo lợi nhuận cho việc không ngừng cải tiến phúc lợi xã hội và giúp đỡ cho cộng đồng (Hình 6).

2.1.4.3 Tiêu chí DNXH tại Việt Nam

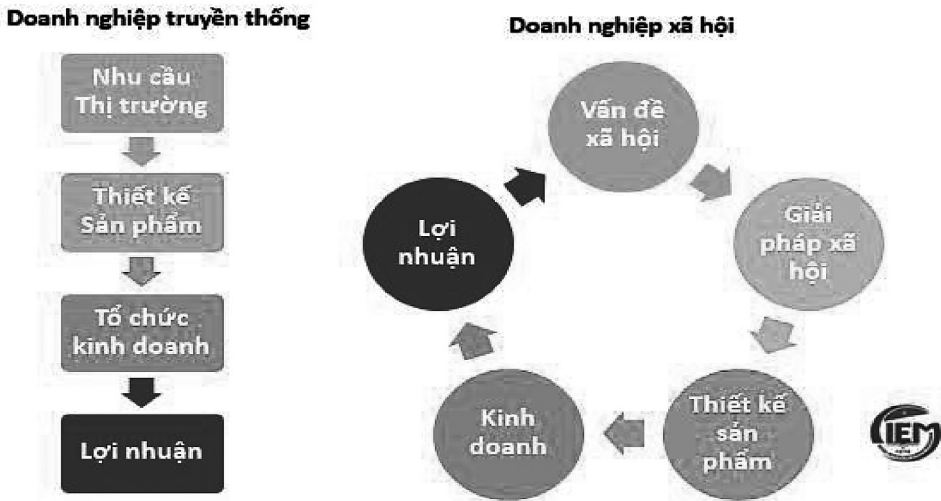
Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2014: Doanh nghiệp xã hội phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp;

- Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;

- Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký. Các qui định cụ thể về DNXH tại: Luật Doanh nghiệp (Điều 10); Nghị định 96/2015/NĐ-CP và Thông tư 04/2016/TT-BKHĐT.

Hình 6: Sự khác biệt trong phương thức kinh doanh và động cơ lợi nhuận của DNXH và doanh nghiệp truyền thống (CIEM 2014)



2.2 Một số nhu cầu Phát triển bền vững

Ở cấp quốc gia, việc thực hiện các Mục tiêu Thiên kỷ MDGs và hiện nay là các Mục tiêu Phát triển bền vững đến năm 2030 đã và đang được các quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc dành ưu tiên, thực hiện. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu được thế giới ghi nhận về các mục tiêu thiên niên kỷ, đang tích cực triển khai đồng bộ các chính sách phát triển kinh tế, xã hội, môi trường bền vững ở các cấp độ quốc gia, vùng và địa phương (Hình 7).

Tại các thành phố, việc xây dựng các

thành phố thông minh, đô thị xanh, thành phố đáng sống đã và đang được nhiều địa phương thí điểm, nhân rộng, như tại Hải Phòng (Hình 8).

Tại địa bàn nông thôn, các sáng kiến DNXH có thể được lồng ghép vào phong trào xây dựng Nông thôn mới, thúc đẩy các hoạt động phát triển kinh tế bền vững, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cộng đồng.

2.3 Khu Dự trữ sinh quyển: Mô hình Doanh nghiệp xã hội vĩ mô cho Phát triển bền vững

Khu Dự trữ sinh quyển thế giới là

Hình 7: 17 Mục tiêu phát triển bền vững (Nguồn SGT'T 2017)

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS
17 MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA LIÊN HIỆP QUỐC ĐẾN NĂM 2030

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hiệp quốc về phát triển bền vững diễn ra ở New York (Mỹ) từ ngày 25 đến 27-9-2015, 193 quốc gia thành viên Liên hiệp quốc đã thông qua Chương trình Nghị sự toàn cầu về phát triển bền vững 2030 với 17 mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) như một lộ trình để **Chấm dứt đói nghèo, Chống bất bình đẳng và Chống biến đổi khí hậu** trong 15 năm tới.

17 SDG sẽ giải quyết các vấn đề ở cả các nước giàu và nước nghèo, thay thế cho kế hoạch hành động trước đó là Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) tập trung chủ yếu vào giảm nghèo ở các nước đang phát triển, sẽ kết thúc vào cuối năm 2015.

1 XÓA NGHÈO Chấm dứt nghèo nàn trong tất cả mọi hình thức ở mọi nơi	2 XÓA ĐÓI Chấm dứt nạn đói, đạt được an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững
3 SỨC KHỎE TỐT & CUỘC SỐNG HẠNH PHÚC Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và thúc đẩy hạnh phúc cho mọi lứa tuổi	4 GIÁO DỤC CHẤT LƯỢNG Đảm bảo giáo dục chất lượng toàn diện và công bằng, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người
5 BÌNH ĐẲNG GIỚI Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả mọi phụ nữ và trẻ em gái	6 NƯỚC SẠCH & VỆ SINH Đảm bảo quản lý bền vững và cung cấp nước và điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người
7 NĂNG LƯỢNG SẠCH & GIÁ HỢP LÝ Đảm bảo tiếp cận năng lượng giá hợp lý, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người	8 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ & VIỆC LÀM BỀN VỮNG Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục, tạo việc làm đầy đủ, hiệu quả, bền vững cho tất cả mọi người

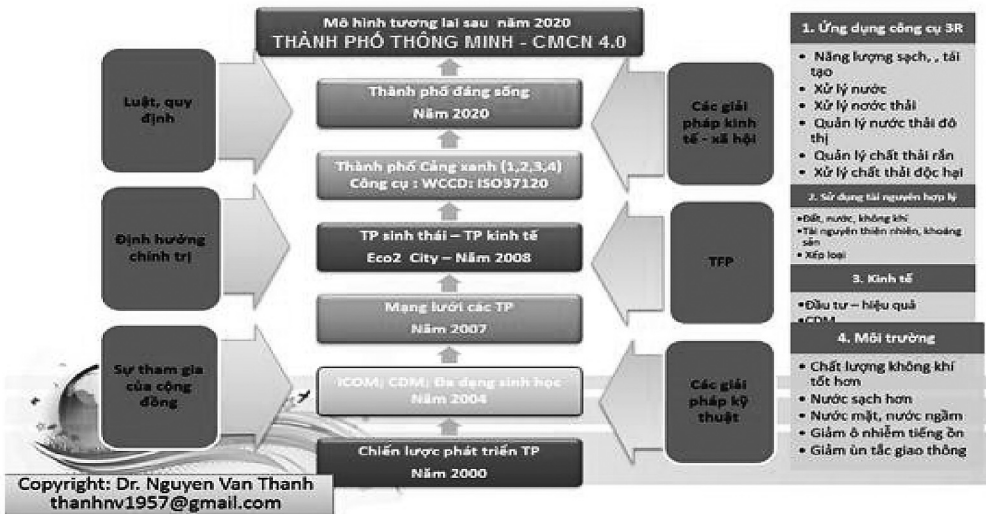
9 CÔNG NGHIỆP, SÁNG TẠO & HẠ TẦNG Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, thúc đẩy công nghiệp hóa toàn diện, bền vững và khuyến khích đổi mới	10 GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia
11 THÀNH PHỐ & CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG Làm cho các thành phố và khu vực sinh sống của con người trở nên toàn diện, an toàn, linh động và bền vững	12 TIÊU DÙNG & SẢN XUẤT CÓ TRÁCH NHIỆM Đảm bảo các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững
13 HÀNH ĐỘNG BẢO VỆ KHÍ HẬU Hành động khẩn cấp để ứng phó biến đổi khí hậu và các tác động của nó	14 CƯỚC SÔNG DƯỚI NƯỚC Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển
15 CUỘC SỐNG TRÊN MẶT ĐẤT Bảo vệ các hệ sinh thái, quản lý bền vững rừng, chống sa mạc hóa, ngăn suy thoái đất và mất đa dạng sinh học	16 XÃ HỘI HÒA BÌNH Thúc đẩy xã hội hòa bình, cung cấp quyền tiếp cận tư pháp cho tất cả mọi người, xây dựng thể chế hiệu quả, trách nhiệm và toàn diện ở tất cả các cấp
17 QUAN HỆ ĐỐI TÁC TOÀN CẦU Tăng cường các phương tiện thực hiện và tạo sức sống mới cho các đối tác toàn cầu để phát triển bền vững	



Nguồn: <http://www.un.org/sustainabledevelopment/>

SAIGONOnline

Hình 8: Mô hình Hải Phòng - thành phố cảng xanh (Nguồn: Thanh NV 2015)

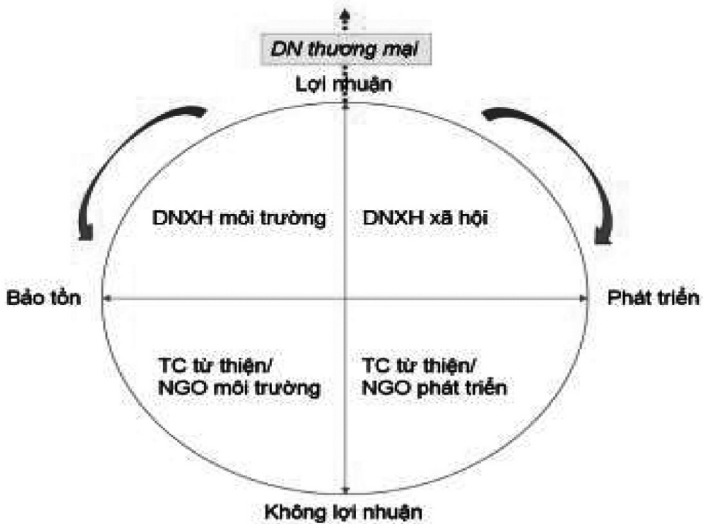


Copyright: Dr. Nguyen Van Thanh
 thanhnv1957@gmail.com

một nền tảng vĩ mô, đa ngành cho & Tri 2008), thông qua việc thúc đẩy phát triển bền vững (Ishwaran, Persic triết lý con người hài hòa với thiên

Hình 9: Khu Dự trữ sinh quyển – Mô hình DNXH vĩ mô “bảo tồn cho phát triển, phát triển cho bảo tồn”

(Nguồn: PGS.TS Nguyễn Văn Thành, GS.TS Nguyễn Hoàng Trí, ThS Lê Thanh Tuyên 2015)



nhiên trong thịnh vượng (UNESCO 2017) và “bảo tồn cho phát triển, phát triển cho bảo tồn” (Trí & Thành 2007). Là một danh hiệu quốc tế từ những năm 1970, các Khu DTSQ là những khu vực trên cạn, biển hoặc ven biển được UNESCO công nhận về giá trị bảo tồn đa dạng sinh học và tiềm năng phát triển bền vững ở cấp độ khu vực. Các Khu DTSQ được đề cử và sở hữu bởi các quốc gia và được UNESCO công nhận quốc tế. Hiện có 669 Khu DTSQ tại 120 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Bản thân khái niệm và thiết kế của các Khu DTSQ phản ánh triết lý doanh nghiệp xã hội ở cấp độ cảnh quan: “bảo tồn cho phát triển, phát triển cho bảo tồn” (Hình 9), trong đó các lợi ích từ phát triển kinh tế được tái đầu tư cho bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và việc bảo tồn thiên nhiên tạo tiền đề để phát triển các hoạt động kinh tế bền vững, thân thiện với môi trường (như du lịch sinh thái, tham quan Vườn quốc gia, khu bảo tồn v.v.)

Như minh họa tại Hình 9, khác với triết lý kinh doanh thông thường (lợi

nhuận được đem “ra khỏi” môi trường và cộng đồng địa phương, và phục vụ lợi ích của riêng chủ doanh nghiệp và cổ đông); các Khu DTSQ khuyến khích việc tái đầu tư lợi nhuận từ kinh tế (bao gồm của nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và các cá nhân) cho việc bảo tồn, tôn tạo thiên nhiên, bảo vệ, phát huy các giá trị bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng. Đồng thời, các giá trị vô giá từ thiên nhiên tại địa phương đã được công nhận với “thương hiệu” toàn cầu sẽ được khai thác khôn khéo, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội ở cấp độ địa phương, vùng và hội nhập quốc tế.

Khu Dự trữ sinh quyển tạo nền tảng phát triển bền vững trong thực tiễn cho nhiều loại hình tổ chức vì lợi nhuận (doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội) và các tổ chức từ thiện, phi chính phủ, phi lợi nhuận hoạt động trong các lĩnh vực bảo tồn và phát triển cộng đồng. Cụ thể:

- Tổ chức có kinh doanh nhưng tái đầu tư lợi nhuận cho Bảo tồn (*Lợi nhuận cho Bảo tồn*): Doanh nghiệp xã hội về môi trường, bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn văn hóa, v.v.

- Tổ chức có kinh doanh nhưng tái đầu tư lợi nhuận cho Phát triển (*Lợi nhuận cho Phát triển*): Doanh nghiệp xã hội về phát triển cộng đồng, xóa đói, giảm nghèo; công nghệ vì cộng đồng, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vì cộng đồng, phát triển khoa học, giáo dục, y tế, mỹ thuật, thể thao vì cộng đồng v.v.

- Tổ chức phi lợi nhuận vì Bảo tồn (*Phi lợi nhuận, vì Bảo tồn*): Các tổ chức, quỹ từ thiện vì môi trường, bảo tồn, bảo vệ động vật hoang dã, bảo tồn thiên nhiên.

- Tổ chức phi lợi nhuận vì Phát triển (*Phi lợi nhuận, vì Phát triển*): Các quỹ từ thiện/ tổ chức phi chính phủ (NGO), các hiệp hội vì cộng đồng, cứu tế v.v. hoạt động nhờ gây quỹ và quyên góp, ủng hộ từ thiện.

2.4 Liên kết 4 nhà để đổi mới, sáng tạo sản phẩm mới - tiềm năng Công ty (TNHH/Cổ phần) chuyển thành DNXH

Từ năm 2007, mô hình Công ty Cổ phần thương mại thực phẩm Trường xanh đã liên kết với bà con nông dân trồng cây Hồng hoa Hibicus tại Cát Bà. Đây là giống cây trồng rất phù hợp với địa hình và thổ nhưỡng khô cằn trên

đảo đá vôi Cát Bà. Cây Hồng Hoa vừa dễ trồng vừa cho năng suất cao gấp 3-4 lần cây lúa, doanh thu mỗi ha đạt từ 80-100.000.000 đồng/ha/năm, thu hoạch từ 2-3 vụ/năm; góp phần tạo thêm nhu nhập cho các hộ dân trên đảo Cát Bà.

Song song với việc thu mua sản phẩm, Công ty hỗ trợ kỹ thuật, phân bón cho bà con; đồng thời đầu tư nghiên cứu, ứng dụng công nghệ chế biến các sản phẩm mới giá trị cao từ cây hồng hoa Cát Bà. Hiện nay Công ty đã phát triển được 07 sản phẩm từ loại đặc sản này, gồm: rượu vang

hồng hoa, trà hồng hoa, mứt hồng hoa, nước giải khát hồng hoa, màu thực phẩm tự nhiên chiết xuất từ cánh hồng hoa, si-rô hồng hoa và rượu vodka hồng hoa (Hình 10). Các sản phẩm đã có mặt ở các siêu thị trong nước, tham gia nhiều hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp hữu cơ trong nước và quốc tế. Năm 2011-2013, Công ty đã thành công với dự án “Đối tác - Đổi mới - Sáng tạo”, được Bộ Khoa học & Công nghệ Việt Nam và Chính phủ Phần Lan hỗ trợ và đánh giá là 10/400 đề tài xuất sắc. Với triết lý hoạt động “Ngoài cái tâm

Hình 10: Một số sản phẩm Nhãn hiệu Khu DTSQ Cát Bà



còn phải có cả sự nhiệt huyết, đam mê”, Công ty đã và đang nhân rộng mô hình và hoạt động ra các huyện thuộc địa bàn Hải Phòng và nhiều tỉnh, thành phố khác; góp phần tạo sinh kế mới, nâng cao thu nhập, xóa nghèo cho bà con nông dân. Việc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các hoạt động liên kết, hợp tác với nông dân hoặc chuyển đổi sang mô hình DNXH là cần thiết để nhân rộng tác động xã hội của doanh nghiệp, góp phần thực hiện mục tiêu xóa nghèo, nâng cao thu nhập người dân.

4. Thay lời kết

Doanh nghiệp xã hội có tiềm năng là một cách tiếp cận mới cho Phát triển bền vững. Phát triển bền vững, hay sự phát triển đem lại phần vinh cho mọi người, hài hòa với thiên nhiên và tôn vinh các giá trị nhân văn là khát vọng và mục đích mà loài người đã và đang tìm kiếm xuyên qua hai thiên niên kỷ gần đây. Việc cùng nhau làm kinh tế, cùng chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm về việc lựa chọn và vận hành công việc kinh tế chung đó - theo hướng vì mình, vì nhau và vì cộng đồng rộng lớn hơn - đã xuất hiện có lẽ còn sớm hơn từ giữa thế kỷ 17, với sự

manh nha của mô hình hợp tác xã. Doanh nghiệp xã hội trong thế kỷ 21 cho thấy rằng, việc làm tế/kinh doanh vì tập thể, hoặc tập thể làm kinh tế/kinh doanh không nhất thiết chỉ gói gọn trong mô hình hợp tác xã. Kinh doanh bền vững cần phải vượt qua mục tiêu lợi nhuận và lợi ích chỉ dành riêng cho nhóm thành viên hay cổ đông. Xa hơn, lợi ích từ việc kinh doanh và giá trị của sự tồn tại của doanh nghiệp xã hội phải vươn tới cộng đồng rộng lớn hơn, xã hội, và môi trường sinh thái của Trái đất. DNXH đã cho thấy tiềm năng trở thành một cách tiếp cận mới và hiệu quả cho Phát triển bền vững ở mọi qui mô, lĩnh vực.

Khu DTSQ là một nền tảng thực tiễn đa ngành cho phát triển các loại hình DNXH. Các Khu dự trữ sinh quyển thế giới đáp ứng nhiều tiêu chí để trở thành bộ phận vững chắc cho việc nhân rộng DNXH trên toàn cầu; trên nhiều lĩnh vực như bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, sinh kế bền vững, quản lý tổng hợp vùng bờ, ứng phó biến đổi khí hậu và hợp tác quốc tế. Khu DTSQ Quần đảo Cát Bà đã và đang

chúng tỏ vai trò là “phòng thí nghiệm học tập cho phát triển bền vững”, có nhiều tiềm năng, sáng kiến cho phát triển loại hình DNXH, phương châm “bảo tồn cho phát triển, phát triển cho bảo tồn” ■

Tài liệu tham khảo:

1. CIEM 2014, *Luật Doanh nghiệp (sửa đổi): Những thay đổi cơ bản và các vấn đề liên quan*, http://www.ciem.org.vn/Portals/0/CIEM/HoiNghiiHoiThao/2014/Luat%20doanh%20ngheep_thay%20doi%20co%20ban_14_7_2014.pptx
2. ĐTCK 2016, *Số lượng doanh nghiệp xã hội tăng đột biến*, viewed on Oct 02, 2017, at <http://tinnhanhchungkhoan.vn/dau-tu/so-luong-doanh-ngheiep-xa-hoi-tang-dot-bien-173431.html>
3. Sage, http://kanagawa.lti.cs.cmu.edu/11780/sites/default/files/10-guba_lincoln_94.pdf
- Ishwaran, N., Persic, A. & Tri, N.H. (2008). *Concept and practice: the case of UNESCO biosphere reserves*, International Journal of Environment and Sustainable Development, 7(2): 118-131. DOI: <https://doi.org/10.1504/IJESD.2008.018358>
4. Maani KE & Cavana RY 2007, *Systems thinking, system dynamics: managing change and complexity*.
5. Nguyen VT, Bosch OH & Nguyen NC 2019, *Systems Thinking for Everyone: the journey from theory to making an impact in Vietnam*.
6. Thành NV, Trí NH, Tuyên LT, 2020, *Proposing a new paradigm for sustainable development*, Presentation at the International Social Enterprise Conference, October 28-30, 2020, Galloway and South Ayrshire Biosphere, Scotland (unpublished work). UNESCO 2017, A New Roadmap for the Man and the Biosphere (MAB) Programme and its World Network of Biosphere Reserves: MAB Strategy (2015-2025), Lima Action Plan (2016-2025), Lima Declaration, viewed October 22, 2017, at <http://unesdoc.unesco.org/images/0024/002474/247418E.pdf>
- VNP 2016, *Việt Nam và sự lớn mạnh của cộng đồng DNXH*, viewed on Oct 01, 2021, at <https://vietnam.vnnet.vn/vietnamese/viet-nam-va-su-lon-manh-cua-cong-dong-dnxh/253069.html>.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC, ĐÀO TẠO NGHỀ GẮN VỚI TẠO VIỆC LÀM, CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VIỆT NAM

● GS, TS LÊ QUÂN

*Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội,
Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương*

I. Thực trạng về phát triển nhân lực, đào tạo nghề cho lao động nông thôn

1.1. Thực trạng chung về phát triển nhân lực nông nghiệp, nông thôn

Theo Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2020, số dân của cả nước là 97,576 triệu người, trong đó, nông thôn chiếm là 61,645 triệu người, bằng khoảng 63% dân số của cả nước. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2020 là 54,844 triệu người; lực lượng lao động của khu vực nông thôn là 36,671 triệu chiếm 66,9%. Số liệu trên đây phản ánh một thực tế là LĐNT nước ta vẫn chiếm tỷ lệ cao trong lực lượng lao động xã hội, đòi hỏi phải được đào tạo chuyên môn, nghề nghiệp.

Trong nông nghiệp, giai đoạn 2010 - 2018, tốc độ tăng trưởng trung bình năm của giá trị sản xuất của cả ngành nông, lâm, thủy sản là 3,2%, tập trung nhiều ở lĩnh vực trồng trọt. Tuy nhiên, tỷ lệ chung lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong nông nghiệp là rất thấp, chỉ chiếm 4,21% trong tổng số lao động trong ngành nông nghiệp vào năm 2016 và năm 2017 còn số này chưa có chuyển biến nhiều (4,23%) và tình trạng này tiếp tục diễn ra trong năm 2018 (4,01%). Năm 2020, lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo là 12,57 triệu người, chiếm 89,97% tổng số lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động.

Về đào tạo trong lĩnh vực nông nghiệp, theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện cả nước có 34 cơ sở đào tạo (01 học viện, 03 trường đại học, 02 trường cán bộ quản lý, 28 trường cao đẳng) và 08 viện nghiên cứu khoa học có đào tạo sau đại học. Tính đến năm 2020, không tính đến đào tạo các ngành nghề trình độ sơ cấp, cả nước có 373 ngành nghề đào tạo, gồm: Sau đại học (tiến sĩ và thạc sĩ): 38; đại học: 88 (trong đó nông nghiệp 31 ngành, chiếm 35,2%); cao đẳng: 112 (nông nghiệp 48 ngành, chiếm 42,8%); trung cấp: 135 (nông nghiệp 44 ngành, nghề chiếm 32,5%). Công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh, người lao động được quan tâm thực hiện với trên 22,4 triệu lượt lao động nông thôn được tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm, trong đó giai đoạn 2010-2015 là 10,9 triệu lượt người, giai đoạn 2016-2020 là gần 11,5 triệu lượt người, tăng 5,4% so với giai đoạn 2010-2015. Đã có 3,95 triệu lao động nông thôn có việc làm sau học nghề, chiếm 86,5% tổng số người được hỗ trợ đào tạo (4,57 triệu người)

Trong giai đoạn 2015 - 2020, các trường đại học trong lĩnh vực nông

nghiệp đã tuyển sinh được: 10.883, trong đó: 420 nghiên cứu sinh; 10.463 cao học, trong đó các ngành đào tạo nông nghiệp: 3.040 (tỷ lệ 28%), ngành đào tạo khác: 7.843 (tỷ lệ 72%). Tuyển sinh đại học: 52.208 học sinh sinh viên, trong đó các ngành đào tạo nông nghiệp: 18.800 (tỷ lệ 36%); các ngành đào tạo khác: 33.400 (tỷ lệ 64%).

Các trường cao đẳng, trung cấp đã tuyển sinh đạt: 120.959 HSSV, trong đó cao đẳng là: 30.377 HSSV, trong đó: các ngành đào tạo nông nghiệp: 4.790 (tỷ lệ 16 %); các ngành đào tạo khác: 25.587 (tỷ lệ 84 %); tuyển sinh trung cấp: 90.582 HSSV, trong đó các ngành đào tạo nông nghiệp: 14.475 (tỷ lệ 16 %); các ngành đào tạo khác: 76.107 (tỷ lệ 84 %).

Thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, ban hành 26 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho các cán bộ quản lý cấp xã. Trong 11 năm (2010-2020), đã có 549.874 lượt cán bộ, công chức xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và đào tạo nâng cao trình độ, đạt 54,9% mục tiêu của Đề án (1 triệu người),

trong đó, giai đoạn 2010-2015 đào tạo, bồi dưỡng 403.183 lượt người đạt 80,6% kế hoạch, giai đoạn 2016-2020 đào tạo, bồi dưỡng 146.691 lượt người, đạt 29,3% kế hoạch.

1.2. Về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Đề án được triển khai từ năm 2010 với mục tiêu: đào tạo cho khoảng 11 triệu lao động nông thôn và khoảng 1 triệu lượt cán bộ, công chức xã.

Trong 11 năm thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT (2010 - 2020) [4], cả nước có gần 10 triệu LĐNT được học nghề, đạt 89% mục tiêu Đề án đặt ra (11 triệu người), trong đó gần 4,6 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề

theo Đề án 1956, đạt 65% kế hoạch 11 năm của Đề án (7,052 triệu người), trong đó, hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho 4,57 triệu người, đạt 70% kế hoạch 11 năm của Đề án (6,54 triệu người) người

trong đó có: 53,4% lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề là nữ; 40,2% học nghề nông nghiệp, 59,8% học nghề phi nông nghiệp; 1,8% là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; 25,8% người dân tộc thiểu số; 4,9% người thuộc hộ nghèo; 1,7% người bị thu hồi đất canh tác; 4,7 người khuyết tật; 3% người thuộc hộ cận nghèo, còn lại là lao

động nông thôn khác được hỗ trợ học nghề; thí điểm đặt hàng dạy nghề trình độ cao đẳng, trung cấp giai đoạn 2010-2015 cho 10.534 người thuộc diện hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, LĐNT bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế. Trong số 4,57 triệu LĐNT được hỗ trợ học nghề có 1,84

triệu LĐNT học nghề nông nghiệp, chiếm 40,2%; 2,73 triệu LĐNT được hỗ trợ học nghề phi nông nghiệp, chiếm 59,8%.

Trong số 4,57 triệu LĐNT được hỗ trợ học nghề có gần 4 triệu người có việc làm sau học nghề, đạt 86,5%, vượt mục tiêu Đề án đặt ra, trong đó giai đoạn 2010 - 2015 đạt 84,3% vượt 14,3% (mục tiêu tối thiểu 70% số LĐNT có việc làm sau học nghề), giai đoạn 2016-2020 đạt 89,3%, vượt 9,3% (mục tiêu tối thiểu 80% LĐNT có việc làm sau đào tạo).

Theo thống kê của các địa phương, đã có:

+ 1,57 triệu người học nghề nông nghiệp học xong có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động tăng lên, đạt 85% số người được học nghề nông nghiệp.

+ 2,38 triệu người học nghề phi nông nghiệp học xong có việc làm, đạt 88% số người học nghề phi nông nghiệp.

+ 1,17 triệu người được doanh nghiệp tuyển dụng, chiếm 29,5% số người có việc làm sau học nghề. Bình quân mỗi năm có trên 106.000 lao động nông thôn sau học nghề được

doanh nghiệp nhận tuyển dụng (lao động nông thôn được doanh nghiệp tuyển dụng chủ yếu là lao động nông thôn học nghề phi nông nghiệp).

+ 401.256 người được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm, chiếm 10,1% số người có việc làm sau học nghề. Bình quân mỗi năm có gần 36.478 lao động nông thôn học nghề được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm (lao động nông thôn được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm chủ yếu học và làm các nghề tiểu thủ công nghiệp,).

+ 2,32 triệu người tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động, thu nhập tăng lên, chiếm 58,8% số người có việc làm sau học nghề. Bình quân mỗi năm có trên 211.500 người học xong tự tạo việc làm (chủ yếu số người học xong tự tạo việc làm là người học nghề nông).

+ 61.217 người thành lập tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp, chiếm 1,6% số người có việc làm sau học nghề. Bình quân mỗi năm có trên 5.565 người sau học nghề đã thành lập các tổ, nhóm sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và lao động khác tại địa phương

(chủ yếu là người học nghề phi nông nghiệp, chiếm 80%).

+ 134.845 lượt hộ nghèo có người tham gia học nghề, có việc làm đã thoát nghèo, chiếm 38,2% tổng số hộ nghèo có người tham gia học nghề; 261.361 hộ có người tham gia học nghề, có việc làm, có thu nhập cao hơn mức bình quân tại địa phương (trở thành hộ khá), chiếm 5,7% tổng số lao động nông thôn tham gia học nghề.

Ngoài những kết quả nêu trên, việc đào tạo nghề cho LĐNT đã góp phần quan trọng vào việc giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng LĐNT, cụ thể:

- Nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và người dân về công tác đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho LĐNT nói riêng đã được nâng lên rõ rệt, hạn chế dần tư tưởng coi trọng bằng cấp, học theo phong trào, học để được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, học cho biết; cơ sở đào tạo theo số lượng, đào tạo theo năng lực sẵn có;

- Đào tạo nghề gắn với thế mạnh địa phương, với quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch xây dựng nông thôn mới; tình trạng đào tạo nghề chạy theo

số lượng, theo chỉ tiêu đã được khắc phục tích cực, các cơ sở đào tạo nghề chuyển sang đào tạo theo yêu cầu, nhu cầu của doanh nghiệp, theo nhu cầu của người lao động, gắn đào tạo với thực hiện tuyên truyền, tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho LĐNT.

- Với những kết quả, hiệu quả trong việc thực hiện Đề án, công tác đào tạo nghề cho LĐNT đã góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu lao động, tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 49,5% năm 2010 xuống còn 33,5% năm 2020. Đến năm 2020 có khoảng 15.000 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả và gần 12 nghìn doanh nghiệp trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Quá trình cơ cấu lại nông nghiệp đã gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới, nhất là phát triển hạ tầng, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đảm bảo an sinh xã hội.

- Công tác đào tạo nghề đã góp phần quan trọng trong việc phát triển các loại hình kinh tế tập thể, hợp tác xã thông qua các hình thức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tạo ra nhiều công ăn việc làm, góp phần giảm

nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân và đóng góp tích cực vào sự thành công trong xây dựng nông thôn mới. Nhiều địa phương đã tập trung đào tạo nghề phục vụ phát triển các sản phẩm dịch vụ có lợi thế so sánh với các địa phương khác nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị cao. Qua đó đã góp phần quan trọng trong việc hình thành các hình thức sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Sự thành công của Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm – OCOP giai đoạn 2018-2020” là một ví dụ điển hình.

2. Những vấn đề đặt ra trong phát triển nhân lực nông thôn

Thực tiễn phát triển nhân lực và đào tạo nghề cho LĐNT hơn 10 năm qua cho thấy bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn những vấn đề cần phải giải quyết trong thời gian tới, cụ thể:

- **Nhu cầu về đào tạo, giải quyết việc làm là rất lớn:** Trong những năm qua, mặc dù quá trình đô thị hóa và hội nhập kinh tế đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị, tuy nhiên, lao động vẫn tập trung ở khu vực nông thôn và tăng dần theo các năm (năm 2020, lực lượng lao

động ở khu vực nông thôn là 36,671 triệu người, chiếm 66,9% lực lượng lao động của cả nước), tiếp tục gây sức ép về nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm tại chỗ cho LĐNT;

- **Sự di cư của LĐNT gây tình trạng thiếu việc làm cho thành thị, đồng thời gây thiếu hụt lao động ở nông thôn:**

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2020, số người di cư từ 15 tuổi trở lên là 877,8 nghìn người và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (69,0%); tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ (47,8%), vùng Đồng bằng Sông Hồng (23,4%) và có độ tuổi dưới 30. Điều này cho thấy thiếu lao động trẻ ở nông thôn, do vậy phần lớn hiện nay tại nông thôn là người già, phụ nữ, trẻ em. Do kinh tế nông thôn về cơ bản là thuần nông, lao động theo thời vụ, là hoạt động rất vất vả, phụ thuộc nhiều vào thời tiết, ngành nghề phát triển chậm, nên sau khi thu hoạch mùa màng, nhiều người không có việc làm, phần lớn phải đi tìm việc ở các đô thị và khu vực tập trung công nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,82%) cao hơn khoảng 4,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của lao động từ 15 tuổi trở lên (2,25%), phần lớn tập trung ở

LĐNT, không qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật;

- **Quy mô lao động có việc làm ở khu vực nông thôn liên tục tăng nhưng chưa bền vững:** Năm 2008 có 33,961 triệu lao động ở khu vực nông thôn có việc làm, năm 2020 là 36,091 triệu người (tăng 9,4%). Tuy nhiên do tác động của đại dịch Covid-19, số lao động có việc làm có xu hướng giảm, trong đó, giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn (năm 2019 là 37,094, năm 2020 là 36,091 triệu người). Điều đáng nói là chất lượng việc làm chưa bền vững, lao động ở khu vực nông thôn vẫn chủ yếu làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (33,1%);

- **Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn thấp:** Chất lượng lao động từng bước được cải thiện nhưng còn hạn chế. Chất lượng LĐNT thấp đã làm cho thu nhập của người lao động không thể tăng nhanh, gây ra chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn. Chính sách xóa đói giảm nghèo tuy đã đạt được một số kết quả, nhưng việc giảm nghèo phải được thực hiện bằng việc nâng cao chất lượng lao động của LĐNT. Năm 2020, tỷ lệ lao động qua

đào tạo có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên tại khu vực nông thôn là 16%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ của thành thị (39,3%) và thấp hơn so với chung của cả nước (24,6%). Đây là thách thức lớn trong việc nâng cao chất lượng LĐNT, nhất là trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn và tác động mạnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- **Quy mô đào tạo các ngành nghề trong lĩnh vực nông nghiệp ở các cơ sở đào tạo ngày càng giảm mạnh:** Sự dịch chuyển cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp dịch vụ là phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước ta, do vậy việc các ngành nghề trong lĩnh vực nông nghiệp cũng bị thu hẹp là tất yếu. Tuy nhiên, rất nhiều ngành nghề cần thiết trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông, lâm sản) để phát triển nền nông nghiệp hiện đại, xây dựng nông thôn mới chưa được chú trọng; người học không muốn vào học những ngành này do nghĩ rằng học xong lại quay lại nông thôn;

- **Lao động đã qua đào tạo, nhất là lao động chất lượng cao không muốn**

về nông thôn: Thực trạng này xuất phát từ thực tế khách quan là nông thôn không có đầy đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật để sử dụng người lao động có kỹ năng nghề cao. Trong khi đó, thu nhập từ lĩnh vực nông nghiệp còn thấp, giá cả sản phẩm nông nghiệp luôn trong tình trạng được mùa mất giá trong khi đó các loại chi phí về vật tư, dịch vụ nông nghiệp khá đắt đỏ nên giá trị công lao động trong sản xuất nông nghiệp không cao. Mặt khác là do sự ít đa dạng về sản xuất và hoạt động kinh doanh, sự không hoàn thiện của sản xuất dẫn đến việc chỉ dừng lại ở nhu cầu sử dụng lao động chân tay đơn giản, không có nhu cầu sử dụng lao động kỹ thuật cao và phức tạp, thành ra người có kiến thức và tay nghề ở nông thôn trở nên bị thừa một cách bất đắc dĩ (thiếu việc làm);

- Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh (công nghệ 4.0) trong nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn:

Lao động chính tại các thôn làng chủ yếu là ông già, bà già, trẻ em, chính điều này dẫn đến không có lao động trẻ, lao động chất lượng, nên việc tiếp thu các tiến bộ khoa học hạn chế. Thêm vào đó, quy mô sản xuất còn

nhỏ lẻ, phân tán chủ yếu theo hình thức hộ gia đình làm cho việc áp dụng KH&CN còn gặp nhiều khó khăn. Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đầu tư nghiên cứu, tiếp cận, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất do các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp phần lớn có quy mô nhỏ, khó tiếp cận được nguồn vốn lớn, dài hạn, lãi suất thấp để đầu tư vào KH&CN. Trong khi việc sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao đòi hỏi cần có lực lượng lao động có kỹ thuật, có kỹ năng, có hiểu biết về công nghệ. Việc đào tạo nâng cao kỹ năng, kiến thức cho lao động nông nghiệp là cần thiết và là quá trình liên tục. Ứng dụng công nghệ sẽ dẫn đến việc giảm sử dụng lao động nông nghiệp và thúc đẩy các dịch vụ phục vụ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp (sửa chữa máy móc công nghệ cao,...);

- Sự đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân vẫn còn quá ít:

Mặc dù đã có Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2015 - 2020, các chương trình, dự án, đề án về đào tạo nghề cho LĐNT, song nguồn lực cho các nội

dung này còn hạn chế, dẫn đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn chưa đạt được hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hiện đại và xây dựng nông thôn mới.

3. Kinh nghiệm quốc tế trong phát triển nhân lực lao động nông thôn

Trên thế giới, nhiều quốc gia, ngay cả các quốc gia phát triển vẫn rất coi trọng phát triển nhân lực nông nghiệp, nông thôn, điển hình như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc hoặc các nước đang phát triển như Thái Lan, Ấn Độ, ... vì mục tiêu của các nước là duy trì, phát triển lĩnh vực nông nghiệp, không phải là để nông nghiệp cạnh tranh được với lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ mà để nó tiếp tục tồn tại trong sự cạnh tranh với các sản phẩm nông nghiệp đến từ nơi khác, cho dù lĩnh vực nông nghiệp có thể chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong GDP. Xét về phương diện quốc gia, nhất là các quốc gia Châu Á, nông nghiệp chính là phương thức để tạo nên và giữ gìn bản sắc kinh tế - văn hoá của mỗi quốc gia, dân tộc và vùng lãnh thổ. Nông nghiệp gắn bó hữu cơ với người nông dân và văn hoá nông thôn. Bởi ý nghĩa sâu xa này, chính phủ

ở các nước đều có chính sách hỗ trợ cho nông dân và bao cấp cho nông nghiệp và nguyên lý này đã được thừa nhận trong các quy tắc chung về thương mại quốc tế.

Để giải quyết vấn đề lao động, việc làm vùng nông thôn, các nước đã thực hiện đồng bộ nhiều các giải pháp phát triển nhân lực khác nhau, trong đó có một số giải pháp mà Việt Nam có thể tham khảo, cụ thể:

- *Thứ nhất*, xây dựng chiến lược phát triển nhân lực nông thôn, tạo cơ sở để triển khai tốt các chính sách với mục tiêu thúc đẩy nguồn nhân lực phát triển theo định hướng đã định của nhà nước. Đây là những chiến lược đồng bộ, tổng thể về nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Mục tiêu của chiến lược đào tạo nông dân là giúp họ có niềm tin mãnh liệt vào chính mình trước những khó khăn về vật chất và tinh thần để họ trở nên tích cực, năng động, sáng tạo đối với sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn. Chính phủ phải là nhà đầu tư lớn nhất và toàn diện nhất vào xây dựng các cơ sở đào tạo nghề, nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng cho người lao động. Các doanh nghiệp có trách nhiệm trong việc đưa ra nhu

cầu, kế hoạch về sử dụng lao động và tham gia vào quá trình đào tạo.

- *Thứ hai*, đa dạng các hoạt động đào tạo chuyên môn nghề nghiệp, chuyển giao kiến thức, kỹ năng làm việc cho người LĐNT theo nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế; có các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng nghề nghiệp, chương trình tự tạo việc làm cho thanh niên nông thôn; chương trình đào tạo cho phụ nữ và thanh thiếu niên vùng nông thôn; chương trình bảo đảm việc làm cho thanh niên nông thôn....

- *Thứ ba*, thúc đẩy công nghiệp ở vùng nông thôn, tạo điều kiện để thúc đẩy phát triển nhân lực nông thôn. Bên cạnh việc phát triển kinh tế phi nông nghiệp vùng nông thôn, tăng cường đào tạo nghề, đổi mới chính sách đất đai... Nhật Bản đặc biệt coi trọng phát triển công nghiệp ở vùng nông thôn; có chính sách, kế hoạch, quy hoạch để thúc đẩy ngành công nghiệp ở các thành phố lớn sau đó lan tỏa về nông thôn. Thái Lan dành rất nhiều chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp về đầu tư ở nông thôn. Từ cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, Hàn Quốc đã thực hiện nhiều giải

pháp thúc đẩy sự phát triển công nghiệp vùng nông thôn. Năm 1968, Hàn Quốc đã ban hành “Luật Phát triển công nghiệp địa phương”, trong đó nhấn mạnh việc thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp ở khu vực thành thị về vùng nông thôn.

- *Thứ tư*, quan tâm đào tạo nghề cho thế hệ thứ hai của lao động di cư. Trung Quốc coi đây là vấn đề phát triển nhân lực bền vững. Vì dịch chuyển lao động nông nghiệp liên quan mật thiết tới di cư lao động. Lao động di cư từ nông thôn ra thành thị là cần thiết cho tăng trưởng kinh tế, nhưng thực tế là đối tượng này luôn bị thiệt thòi trong nhiều chính sách trong đó có chính sách đào tạo, bồi dưỡng và đối tượng này cần phải được đào tạo để hòa nhập xã hội nơi thành thị, để có được nghề nghiệp, tham gia thị trường lao động với năng suất, hiệu quả lao động.

II. QUAN ĐIỂM VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC, ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1. Về quan điểm phát triển nhân lực nông nghiệp, nông thôn

Từ thực tiễn Việt Nam hơn 10 năm

thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của BCHTW khóa X, Đề án đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020 và kinh nghiệm phát triển nhân lực nông thôn của các quốc gia trên thế giới cho thấy:

(1) Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho LĐNT phải được đặt trong tổng thể chính sách phát triển nguồn nhân lực quốc gia để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Do đó, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho LĐNT phải được định hướng theo sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu toàn nền kinh tế, chứ không thể chỉ riêng cho khu vực nông thôn, bởi vì kinh tế nông thôn không thể tách rời kinh tế chung của quốc gia.

(2) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khu vực nông thôn, lấy người dân nông thôn làm trung tâm của sự phát triển. Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo nghề cho LĐNT gắn với giải quyết việc làm bền vững, tăng thu nhập, thực hiện giảm nghèo và an sinh xã hội ở khu vực nông thôn; đào tạo nhân lực nông thôn không chỉ là lĩnh vực nông nghiệp mà phải cả công

ng nghiệp, dịch vụ; không chỉ nông dân mà cả các cán bộ quản lý. Phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nghề cần lồng ghép vào thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược của ngành đó là bảo đảm an ninh, lương thực quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao năng suất lao động, chương trình xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo.

(3) Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho LĐNT phải tính đến quy hoạch phát triển nông thôn dài hạn, gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Điểm quan trọng nhất của chính sách phát triển nguồn nhân lực nông thôn là khu vực sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả nông, lâm, ngư nghiệp) phải được xem xét trong các mối quan hệ với tăng trưởng, an ninh lương thực và việc làm của người lao động để hoạch định chính sách về nhân lực cho phù hợp; Phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nghề phải gắn với thúc đẩy quá trình nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Đặc biệt là tiếp cận áp dụng công nghệ cao, tận dụng các thành tựu của cuộc Cách

mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số và liên kết chuỗi giá trị từ sản xuất, thu mua, chế biến và thương mại hóa sản phẩm.

(4) Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho LĐNT nông thôn có những đặc thù riêng so với phát triển nguồn nhân lực chung. Trong khi chính sách chung phải xem xét các mục tiêu phát triển nhân lực cho sự phát triển của các ngành kinh tế trong dài hạn, trung hạn và ngắn hạn thì chính sách phát triển nguồn nhân lực nông thôn còn phải xem xét mục tiêu chuyển dịch một bộ phận nhân lực từ nông thôn ra thành thị và các khu công nghiệp và chuyển dịch trong nội bộ khu vực nông thôn (phân bổ lại nguồn LĐNT).

(5) Chính sách đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực nông thôn nói riêng phải được coi là một bộ phận quan trọng của chính sách đầu tư công. Đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho LĐNT nói riêng phải được coi là một dịch vụ công cơ bản, thiết yếu, có như vậy, mới tăng được cơ hội đào tạo nghề cho LĐNT. Sự thành công trong phát triển nguồn nhân lực nông thôn phụ

thuộc rất lớn vào quan điểm và mức độ đầu tư của Nhà nước vào đào tạo nghề cho người LĐNT.

2. Một số giải pháp

Để tiếp tục thực hiện tốt các chủ trương của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhất là chỉ tiêu, định hướng trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, việc phát triển nhân lực, đào tạo nghề cho LĐNT từ nay đến 2030, tầm nhìn 2045 cần tập trung vào một số giải pháp sau:

(1) Tăng cường đầu tư cho giáo dục đào tạo; thực hiện tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng từ bậc phổ thông tại khu vực nông thôn

Rà soát lại quy hoạch các ngành nghề phục vụ nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên phát triển các ngành nghề nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; các ngành nghề công nghiệp, dịch vụ gắn với hoạt động sản xuất của nông nghiệp, ở nông thôn;

Nâng cao chất lượng công tác hướng nghiệp, gắn hướng nghiệp với trải nghiệm nghề nghiệp thực tế tại các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp ở địa bàn nông thôn để học sinh có nhận

thúc đúng đắn về nghề nghiệp; đẩy mạnh phân luồng, có sự phân loại học sinh theo tiêu chuẩn hợp lý để hướng học sinh vào cấp học và ngành học phù hợp, để tránh lãng phí trong đào tạo; xây dựng các mô hình đào tạo cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học các trình độ, vừa học văn hóa THPT vừa học nghề, tạo nhiều cơ hội học tập cho học sinh;

Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút được đội ngũ giáo viên có chất lượng và tâm huyết vào các cơ sở đào tạo về nông nghiệp, nông thôn;

Có chính sách ưu tiên cho các đối tượng theo học các ngành phục vụ nông nghiệp, nông thôn như miễn học phí, tăng mức học bổng, nhằm giải quyết được tình hình khó khăn trong tuyển sinh đầu vào cho các ngành phục vụ nông nghiệp, nông thôn, đồng thời tạo điều kiện cho con em nông thôn có cơ hội học tập nhiều hơn.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học kỹ thuật sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại cho nông dân thông qua các biện pháp như: Đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể trong công tác đào tạo nghề cho lao

động nông thôn; Tăng cường các hoạt động giáo dục và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng khoa học cho nông dân; Tăng cường, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng các mặt hàng nông sản và thu nhập cho nông dân; Xây dựng các mô hình đào tạo nghề có hiệu quả cho lao động nông thôn theo từng ngành, lĩnh vực để tổ chức triển khai nhân rộng; Thí điểm xây dựng những khóa học trực tuyến cho lao động nông thôn; Xây dựng nguồn tài nguyên số để tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia học nghề.

(2) Xây dựng, hoàn thiện chế độ, chính sách thu hút cán bộ quản lý, lãnh đạo giỏi về với nông thôn; các nhà khoa học trong lĩnh vực công nghệ cao vào làm việc trong ngành nông nghiệp, đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực, trình độ đến công tác ở nông thôn; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

Đổi mới tư duy, quan điểm đào tạo nghề gắn với tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, các hội và đoàn thể về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Có chính sách tiền lương, chính sách phúc lợi tốt để tạo thu nhập cao cho cán bộ quản lý ở nông thôn, xoá bỏ sự bất hợp lý trong việc hưởng lương cao theo thâm niên công tác, tập trung ưu tiên theo chế độ trả lương theo hiệu quả công việc và tính sáng tạo;

Tạo cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp tập trung vào việc phá bỏ tính cục bộ địa phương ở nông thôn; thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ hợp lý, không để tình trạng địa phương không sử dụng người tài từ nơi khác đến trong khi không có người đủ tầm lãnh đạo địa phương mình. Đây là việc rất cần thiết để thu hút lực lượng lao động trẻ có trình độ cao về với nông thôn, đồng thời tạo áp lực lên chính quyền nông thôn trong việc tự đào tạo và phát triển nhân tài.

Thu hút/khuyến khích các thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp, tham gia vào công tác đào tạo nguồn nhân lực nói chung và nhân lực trong nông nghiệp nói riêng. Coi nhu cầu nhân lực từ các thành phần kinh tế, doanh nghiệp là động lực trong đào tạo nhân lực.

(3) Tiếp tục đẩy mạnh các chương trình, đề án, dự án về đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho LĐNT nói riêng để đào tạo cho được đội ngũ “công nhân nông nghiệp” có kỹ năng nghề, có kiến thức khoa học kỹ thuật

Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nghề cho LĐNT;

Triển khai có hiệu quả phát triển nhân lực, đào tạo nghề cho LĐNT trong Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; tiếp tục xây dựng đề án về đào tạo nghề cho LĐNT giai đoạn 2021 - 2025; tổ chức nhân rộng mô hình hiệu quả gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, gắn với doanh nghiệp, phát triển kinh tế hợp tác;

Tăng cường kết nối giữa cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, các cơ quan chức năng trong việc thực hiện giáo dục nghề nghiệp trong các khâu tuyển

sinh, xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức đào tạo và tuyển dụng lao động. Đồng thời, phải đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, gắn với nhu cầu thực sự vừa giải quyết việc làm tại chỗ, vừa phục vụ nhu cầu nhân lực của các khu công nghiệp cũng như phục vụ xuất khẩu lao động.

Hàng năm các địa phương tổ chức rà soát lại danh mục nghề đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế ở địa phương, quy hoạch sản xuất nông nghiệp, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và yêu cầu sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Xây dựng các mô hình đào tạo nghề có hiệu quả cho LĐNT theo từng ngành, lĩnh vực để tổ chức triển khai nhân rộng; thí điểm xây dựng những khóa học trực tuyến cho LĐNT; xây dựng nguồn tài nguyên số để tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia học nghề;

Tăng cường đào tạo lại cho người lao động, đào tạo chất lượng cao để chuyển dịch một bộ phận lao động nông nghiệp sang lĩnh vực công

ng nghiệp, dịch vụ. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đảm bảo năng lực đào tạo nghề cho người lao động, nhất là ở các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội, cán bộ làm công tác quản lý đào tạo nghề các cấp, cán bộ công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới; đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ giáo nhà giáo, người dạy nghề cho LĐNT;

Đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể trong công tác đào tạo nghề cho LĐNT;

Đổi mới cơ chế phân bổ kinh phí theo hướng khi giao ngân sách cho địa phương có mục riêng phần kinh phí dành cho công tác đào tạo nghề cho LĐNT để các địa phương thuận lợi trong việc thực hiện các nhiệm vụ, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đề ra;

Tổ chức triển khai hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với LĐNT, người khuyết tật, lao động nữ theo quy định, đảm bảo hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra và đảm

bảo nguyên tắc “chỉ tổ chức đào tạo nghề cho LĐNT khi dự báo được nơi làm việc và mức thu nhập của người lao động sau khi học”.

Thúc đẩy việc ứng dụng KH&CN vào trong lĩnh vực nông nghiệp: Mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng chuỗi liên kết và tiêu thụ sản phẩm; tăng cường và củng cố đội ngũ làm công tác khoa học để nghiên cứu ra các sản phẩm mới phục vụ cho việc tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp; tăng cường nguồn vốn đầu tư cho các chương trình khuyến nông, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; khuyến khích, tạo điều kiện gắn kết giữa nông dân và doanh nghiệp, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm; đẩy mạnh việc lại tạo giống mới với khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và đem lại năng suất cao.

(4) Tổng kết, đánh giá, nhân rộng những mô hình tiên tiến, phù hợp với việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp hàng năm, đồng thời, có những điều tra, đánh giá về chương trình đào tạo, thường xuyên điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

(5) Có cơ chế chính sách tạo cầu nối giữa người lao động với thị trường lao động. Đây là chính sách hết sức quan trọng để tạo sự gắn kết giữa hoạt động đào tạo với thị trường lao động, bao gồm cả thị trường lao động ở nông thôn cũng như ở các khu đô thị, nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn là công việc quan trọng không thể xem nhẹ trong chiến lược phát triển đất nước nói chung và phát triển nông thôn nói riêng. Tình hình nguồn nhân lực lao động ở nông thôn, nông nghiệp hiện nay đang tạo ra sức ép cho công tác đào tạo và định hướng chính sách rất lớn. Giải quyết vấn đề việc làm ở nông thôn và việc làm cho LĐNT, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khu vực này là điều kiện cần để đưa đất nước phát triển trong thời gian tới ■

(Nguồn: Lược trích tham luận tại Hội thảo “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua gần 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn” của Hội đồng Lý luận Trung ương)

XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● **Trung tướng, PGS, TS TRẦN VI DÂN**

Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương,

Giám đốc Học viện Chính trị Công an nhân dân

Trong cơ cấu xã hội - lãnh thổ Việt Nam, nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã¹. Với khoảng 90% diện tích và trên 60% dân số cả nước², nông thôn có vai trò rất quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt là công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế; là cơ sở quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhất là trong thời kỳ đổi mới, nông thôn nước ta đã đạt được thành tựu to lớn,

toàn diện; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, nâng cao; cơ sở vật chất, hạ tầng được đầu tư, nâng cấp, xây dựng mới theo hướng đồng bộ; an ninh, trật tự, an toàn được giữ vững; hệ thống chính trị ở cơ sở được củng cố, đổi mới, năng lực lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng được nâng cao rõ rệt, hiệu lực quản lý nhà nước được tăng cường. Tuy nhiên, thực tiễn xây dựng, phát triển nông thôn cho thấy còn có những hạn chế, thiếu sót trên cả các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Những hạn chế, thiếu sót này vừa là nguyên nhân, điều kiện phát sinh xung đột xã hội, vừa là những biểu hiện cụ thể về nội dung, hình thức của xung đột xã hội ở nông thôn Việt Nam.

Theo cách tiếp cận lãnh thổ, xung đột xã hội ở nông thôn là những xung đột xã hội xảy ra tại địa bàn nông thôn, đó là những mâu thuẫn xã hội phát triển đến mức bộc lộ ra về mặt hình thức bằng lời nói hoặc hành động va chạm, đụng độ, chống đối lẫn nhau, gây phương hại cho đối phương giữa các chủ thể xung đột. Xung đột xã hội ở nông thôn Việt Nam rất đa dạng, tác động toàn diện đến các mặt của đời sống xã hội theo cả hướng tích cực và tiêu cực. Mặt tích cực của xung đột xã hội cho thấy những “tín hiệu” cảnh báo về trạng thái xã hội tiềm ẩn nguy cơ cao gây bất ổn và những bất ổn xã hội hiện hữu cần được nhận diện, quản lý, tháo gỡ, giải quyết kịp thời. Trong một số lĩnh vực và trong mối quan hệ giữa cái mới tiến bộ với cái cũ lạc hậu, lỗi thời, xung đột xã hội có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo động lực thúc đẩy sự biến đổi xã hội theo hướng từng bước hạn chế, cải tạo, đẩy lùi, triệt tiêu những yếu tố, nhân tố trở lực, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Xung đột xã hội đặt ra yêu cầu, đòi hỏi các cơ quan chức năng, các chủ thể xung đột và các chủ thể khác có liên quan dành sự quan tâm thỏa đáng để nhận thức đầy

đủ, toàn diện hơn những vấn đề nội tại của xã hội, những mâu thuẫn, xung đột hiện hữu để chuẩn bị tâm thế và hành động ứng phó, giải quyết hướng tới trạng thái cân bằng xã hội, gia tăng đồng thuận xã hội.

Ở chiều hướng ngược lại, xung đột xã hội tác động tiêu cực, gây ra hệ lụy, hậu quả, tác hại đối với xã hội ở những mức độ, cấp độ, phạm vi khác nhau. Những tác động này có thể diễn ra ngay tức khắc tại thời điểm phát sinh xung đột, trong một khoảng thời gian nhất định hoặc trong một giai đoạn, thậm chí rất lâu dài, qua nhiều thế hệ. Thực tiễn cho thấy, khi xung đột xã hội xảy ra, nếu không được nhận diện, quản lý, giải quyết kịp thời để diễn biến phức tạp, phát triển thành “điểm nóng” sẽ gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng. Xung đột xã hội không được kiểm soát, quản lý là nguyên nhân trực tiếp gây ra bất ổn xã hội, đe dọa sự vững mạnh của chế độ chính trị, làm tê liệt cục bộ hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở; gây thiệt hại hoặc làm ngưng trệ, đình đốn các hoạt động kinh tế, xâm hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công

dân, tổ chức, cá nhân; làm xói mòn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, các chuẩn mực xã hội. Xung đột xã hội cũng tác động tiêu cực đến môi trường ổn định để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài cũng như hình ảnh, quan hệ của Việt Nam với bạn bè quốc tế. Từ cách tiếp này theo các lĩnh vực của đời sống xã hội, có thể nhận diện một số xung đột xã hội ở nông thôn hiện nay như sau:

Trong lĩnh vực kinh tế, nổi lên là các mâu thuẫn, xung đột đất đai liên quan đến việc quy hoạch, quản lý đất đai, nhất là quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi, công nhận quyền sử dụng đất; bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư trong quá trình triển khai các dự án kinh tế; điều chỉnh địa giới, mốc giới hành chính; tranh chấp đất đai có nguồn gốc nông, lâm trường quản lý, đất an ninh, quốc phòng, liên quan đến tôn giáo, dân tộc; khiếu kiện, tranh chấp tại các dự án bất động sản, thu phí tại các trạm BOT... Đây là mâu thuẫn, xung đột xã hội gay gắt, diễn biến phức tạp cả về tính chất, mức độ, cường độ và hậu quả, tác hại biểu hiện qua những hình thức, vụ việc cụ thể như: người dân khiếu kiện vượt cấp; tập trung đông

người tại trụ sở tiếp dân, chính quyền địa phương, nhà riêng của các đồng chí lãnh đạo, các dự án đang giải tỏa mặt bằng, công trình đang thi công... gây sức ép với chính quyền và các cơ quan chức năng trong việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai, cản trở các lực lượng chức năng thi hành nhiệm vụ, đặc biệt nhiều trường hợp người dân quá khích lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, bắt giữ, hành hung, cán bộ, chống người thi hành công vụ, phá hủy tài sản, cơ sở vật chất của Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân... gây thiệt hại về kinh tế, mất an ninh, trật tự. Thực tiễn cũng cho thấy, phần lớn các vụ việc, đơn thư khiếu nại hàng năm ở nước ta thuộc lĩnh vực đất đai và hầu hết các vụ việc “điểm nóng” xảy ra đều xuất phát từ những mâu thuẫn, xung đột về đất đai hoặc có nguyên nhân chủ yếu từ những mâu thuẫn, xung đột về đất đai.

Một thực tế khác, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn đã xuất hiện bên cạnh khu vực nông thôn truyền thống (làng, xã, bản, buôn, sóc...) là khu vực nông thôn xen kẽ với đô thị (nông thôn - đô thị) và những khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở

định vụ... Người nông dân trước đây chủ yếu sinh sống bằng nghề làm nông nghiệp, nay trở thành công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, người làm thuê tại các cơ sở dịch vụ... hình thành quan hệ xã hội mới giữa người lao động và người sử dụng lao động. Trong mối quan đó, thường xuyên nảy sinh các mâu thuẫn, xung đột xã hội liên quan đến điều kiện làm việc, chính sách tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, các khoản phụ cấp và cải thiện chất lượng bữa ăn, chế độ nghỉ, sinh hoạt của người lao động... Mâu thuẫn, xung đột giữa các chủ thể này biểu hiện tập trung nhất qua các vụ việc tập trung đông người, đình công, lấn công trái pháp luật của công nhân, người lao động, cá biệt một số nơi công nhân, người lao động đập phá, phóng hỏa đốt nhà xưởng, hàng hóa, tài sản... gây mất an ninh, trật tự, gây thiệt hại về kinh tế của Nhà nước và doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực chính trị - tư tưởng, các xung đột xã hội xảy ra ở lĩnh vực này thuộc về kiến trúc thượng tầng, tuy nhiên nội dung, hình thức biểu hiện, phạm vi, quy mô và hậu quả, tác hại của nó hiện hữu rất rõ nét tại địa bàn

nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đời sống vật chất, tinh thần còn nhiều khó khăn. Đó là những mâu thuẫn, xung đột về ý thức hệ phản ánh cuộc chiến cam go, khốc liệt, “một mất một còn” giữa một bên là nhân dân, dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng với một bên là các thế lực thù địch, phản động bằng mọi thủ đoạn, ráo riết tiến hành các hoạt động chống phá sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta, dân tộc ta. Trong cuộc chiến ấy, có những thời điểm, ở những địa bàn, các đối tượng đã tác động, lôi kéo, tập hợp, xúi dục, hướng lái một bộ phận nhân dân nhẹ dạ, cả tin tập trung đông người biểu tình gây rối an ninh, trật tự, bạo loạn gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ, đảng viên ở cơ sở suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, có lời lẽ, hành động đi ngược với chủ trương, đường lối của Đảng, vi phạm pháp luật của Nhà nước gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội của địa phương, xâm phạm lợi ích của quốc gia - dân tộc đã tự mình trở thành chủ thể xung đột với toàn thể

Nhân dân, dân tộc Việt Nam.

Trong lĩnh vực văn hóa, những thành tựu to lớn của quá trình đổi mới đất nước, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, toàn diện cùng với sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ thông tin, truyền thông hiện đại đã mang lại nhiều điều kiện thuận lợi để giao lưu, tiếp thu tinh hoa của nhân loại, làm giàu truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, tác động từ mặt trái của nó cùng với quá trình đô thị hóa nông thôn diễn ra nhanh, thiếu kiểm soát, thiếu bền vững đã làm phát sinh xung đột văn hóa ở nông thôn Việt Nam. Trong đó, đáng chú ý là xung đột giữa văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại (trên cả phương diện văn hóa vật thể và phi vật thể); sự du nhập, xâm nhập, ảnh hưởng của các trào lưu văn hóa lai căng làm xói mòn, mai một bản sắc, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc được hun đúc, gìn giữ ở nông thôn từ hàng nghìn đời nay. Biểu hiện cụ thể, rõ nét trong xung đột văn hóa ở địa bàn nông thôn hiện nay là sự xuống cấp về văn hóa, đạo đức, lối sống của một bộ phận giới trẻ trước những tác động, ảnh hưởng sâu sắc bởi tính thực dụng, cá nhân, vị kỷ, thích

bạo lực, thích thụ hưởng hơn là cống hiến; các nét đẹp trong văn hóa gia đình, làng xã, như: kính trên, nhường dưới, hiếu thảo, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ; “anh em như thể tay chân”, tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, “bán anh em xa mua láng giềng gần”, “hàng xóm tắt lửa tối đèn có nhau”... dần bị mất đi, bị chi phối mạnh mẽ bởi các giá trị lợi ích vật chất. Đường như xã hội ngày càng xuất hiện nhiều hơn những vụ việc ngược đãi, bạo hành, đánh đập, thậm chí sát hại cha mẹ, anh, chị, em ruột thịt, người thân hoặc kiện nhau ra tòa chỉ vì những mâu thuẫn, xung đột nhỏ nhặt đời thường, trong phân chia, tranh giành đất đai, tài sản.

Trong lĩnh vực xã hội, đó là các mâu thuẫn giữa các nhóm xã hội với nhau hoặc với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng liên quan đến chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân, nhất là các dịch vụ phúc lợi xã hội thiết yếu như: y tế (giữa bệnh nhân, người nhà bệnh nhân với bác sĩ với cơ quan y tế), giáo dục, văn hóa, bảo hiểm, an sinh xã hội... hoặc trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 thời gian vừa qua. Việc quy hoạch nơi tập kết, xây dựng, vận hành

các nhà máy xử lý rác thải; việc xả thải của doanh nghiệp tại một số khu công nghiệp; khai thác tài nguyên, khoáng sản; quy hoạch, xây dựng nghĩa trang... gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan, đụng chạm đến thuần phong mỹ tục, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người dân gây bức xúc trong dư luận xã hội. Đáng chú ý, nhiều nơi người dân nhiều lần phản ánh, kiến nghị với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng nhưng chậm được giải quyết hoặc giải quyết không triệt để, kéo dài, thậm chí không được giải quyết dẫn tới phản ứng tiêu cực như: chặn đường giao thông (lập barie, dùng cây, đổ đất, đá chặn lối đi...); tập trung đông người tại trụ sở chính quyền địa phương, tại các khu công nghiệp, doanh nghiệp để phản đối, yêu cầu giải quyết kiến nghị của người dân.

Trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, điều đã được thực tiễn khẳng định là ở nước ta hiện nay không có xung đột xã hội giữa các dân tộc và giữa tôn giáo. Tuy nhiên, liên quan trực tiếp đến đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào tôn giáo ở nông thôn cho thấy có những vấn đề cần chú ý khi nghiên cứu về xung đột xã hội. Có

một thực tế là ở nông thôn Việt Nam nói chung có xung đột xã hội nào thì tại địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và tôn giáo cũng có xung đột xã hội như vậy, thậm chí có lĩnh vực, có mặt còn diễn biến phức tạp hơn. Cả hai địa bàn này đều được các thế lực thù địch, phản động xác định là trọng điểm trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, chống phá công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các đối tượng ráo riết tiến hành hoạt động tuyên truyền phá hoại tư tưởng, liên kết, móc nối, tập hợp lực lượng chống đối trong nước thực hiện các cuộc “cách mạng màu”, bạo loạn, lật đổ, lập cái gọi là “Nhà nước Đêga độc lập” (ở Tây Nguyên), “Nhà nước Khmer Krom độc lập” (ở Tây Nam Bộ), “Vương quốc Chăm Pa” (ở Nam Trung Bộ), “Vương quốc Mông” (ở Tây Bắc). Để thực hiện âm mưu, ý đồ đó, các đối tượng kết hợp sử dụng tôn giáo như một vũ khí để làm gia tăng sức mạnh chống phá thông qua các hoạt động truyền bá, phát triển cái gọi là tôn giáo của “Nhà nước Đêga tự trị”, “Vương quốc Mông tự trị” như: “Tin Lành Đêga”, “Công giáo Đêga”... thúc đẩy tư tưởng ly khai tự

trị trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số gây ra xung đột xã hội trong lĩnh vực này ở nước ta.

Một điểm chú ý khác khi nghiên cứu về xung đột văn hóa trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số - tôn giáo đó là sự hình thành các cộng đồng dân tộc - tôn giáo, nhất là những cộng đồng chịu ảnh hưởng của Công giáo, Tin Lành và các mối quan hệ dân tộc - tôn giáo xuyên quốc gia và liên khu vực. Các hiện tượng “tôn giáo mới”, “tôn giáo lạ”, “tà đạo”, mê tín, dị đoan, cực đoan, phản văn hóa, như: “tà đạo Hà Môn”, “tà đạo Dương Văn Minh”, “Ngọc Phật Hồ Chí Minh”; “Hội thánh Đức Chúa trời Mẹ”... ngày càng diễn biến phức tạp tác động tiêu cực đến nhận thức, nhu cầu thụ hưởng giá trị văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo thuần túy của người dân. Trước đây, các giá trị văn hóa tộc người với những quy ước chung của dòng họ, tộc người là yếu tố cơ bản gắn kết các cộng đồng dân tộc với nhau. Từ khi có sự du nhập, phát triển, ảnh hưởng của các tôn giáo lớn và sự xuất hiện của các loại “tà đạo”, “đạo lạ”, niềm tin tôn giáo và thực hành tôn giáo dần thay thế, chi phối mối liên kết cộng đồng

dân tộc; làm biến đổi sâu sắc mối quan hệ gia đình, dòng tộc, làm xói mòn, phá vỡ cấu trúc liên kết cộng đồng và các quy tắc ứng xử truyền thống gia đình - dòng họ - làng bản; vai trò của người đứng đầu dòng họ, già làng, trưởng bản ngày càng suy giảm kéo theo sự hình thành mâu thuẫn, xung đột giữa đồng bào theo đạo (ứng xử theo chuẩn mực, quy định của giáo lý, giáo luật) với đồng bào không theo đạo (ứng xử theo chuẩn mực văn hóa truyền thống).

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nổi lên là các xung đột xã hội liên quan đến việc thu hồi, quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh. Một số vụ việc liên quan đến quân nhân tử vong trong khi thực hiện nghĩa vụ quân sự; người bị tạm giam, tạm giữ, đang thi hành án tù tử vong trong quá trình lấy lời khai, tạm giam, tạm giữ, cải tạo... dẫn đến việc người nhà của nạn nhân tập trung đông người, mang theo quan tài kéo đến trụ sở cơ quan Công an khi “đòi công lý” khi chưa có kết luận điều tra của cơ quan chức năng. Một số việc người dân chống đối lực lượng chức năng trong quá trình thi hành công vụ, nhất là trong triển khai các phương án,

kế hoạch bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ thi hành quyết định cưỡng chế giải phóng mặt bằng, thu hồi đất... gây ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh, trật tự cũng như uy tín, hình ảnh của các lực lượng vũ trang nhân dân.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới xung đột xã hội như đã phân tích, đề cập ở trên. Mỗi xung loại đột xã hội trong mỗi lĩnh vực có nguyên nhân, điều kiện khác nhau gắn với đặc thù về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh của mỗi vùng nông thôn (vùng hải đảo, đồng bằng, trung du miền núi). Tuy nhiên, tựu chung lại có thể rút ra một số nguyên nhân cơ bản đó là những tác động từ mặt trái của quá trình đô thị hóa nhanh, thiếu kiểm soát khiến cho một lượng lớn người dân ở nông thôn thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm, không có thu nhập, khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo lớn, phân hóa, phân tầng xã hội ngày càng sâu sắc. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới khiến môi trường tự nhiên bị tàn phá, hủy hoại nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường trở thành vấn đề nhức nhối, bức xúc ở nhiều nơi. Việc xây dựng, hoạch định, chủ trương, chính sách, cơ chế

phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân, nhất là chính sách, pháp luật về đất đai chưa thực sự đồng bộ; chưa dành sự quan tâm thỏa đáng cho việc đánh giá tác động của các chủ trương, chính sách, dự án. Quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội còn sơ hở, thiếu sót. Hệ thống chính trị và tổ chức đoàn thể cơ sở ở nông thôn chưa thực sự vững mạnh, cán bộ, đảng viên sai phạm, vi phạm nghiêm trọng gây bức xúc trong nhân dân. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân ở nhiều nơi còn khó khăn, trình độ dân trí, ý thức pháp luật của người dân cơ bản chưa cao, chưa hình thành thói quen sống và làm việc theo pháp luật do đó, khi xuất hiện mâu thuẫn thường ứng xử theo thói quen dẫn đến hiệu quả thấp, mâu thuẫn kéo dài, âm ỉ, thêm vào đó bị tác động bởi các yếu tố khách quan dẫn đến phát triển thành xung đột.

Từ những nghiên cứu, phân tích về xung đột xã hội ở nông thôn Việt Nam như đã đề cập ở trên, trong công tác phòng ngừa, nhận diện, giải quyết xung đột xã hội ở nông thôn trong thời gian tới, tác giả thiết nghĩ và xin trao đổi một số vấn đề về giải pháp như sau:

Thứ nhất, về giải pháp chung. Để phòng ngừa, giải quyết xung đột xã hội ở nông thôn cần tính toán hệ thống giải pháp toàn diện, chiến lược vĩ mô, trong đó việc bảo đảm tính đồng bộ, bền vững, cân đối việc hoạch định và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, cơ chế, phát triển nông thôn đặt trong tổng thể mối quan hệ với phát triển đô thị, các vấn đề nông nghiệp, nông dân và các vấn đề chiến lược quốc gia khác, có tính đến các yếu tố đặc trưng riêng có của mỗi vùng, miền, lĩnh vực. Trong mỗi chủ trương, chính sách, cơ chế, chương trình, dự án, nhất là dự án kinh tế - xã hội ở nông thôn cần đặc biệt coi trọng việc nghiên cứu cơ bản tình hình, đặc điểm địa bàn về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh; phân tích, dự báo, đánh giá sâu sắc, toàn diện tác động của chủ trương, chính sách, pháp luật đến nông thôn, nông nghiệp, nông dân trên cả hai mặt tích cực và tiêu cực, đặc biệt là dự báo những tác động tiêu cực, mâu thuẫn, xung đột có thể phát sinh để chủ động có phương án điều chỉnh, bổ sung phù hợp, có phương án kịp thời nhận diện, định hướng dư luận xã hội, huy động sức

mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân trong phòng ngừa, giải quyết.

Quán triệt, vận dụng linh hoạt, sáng tạo quan điểm, phương châm “phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên”; giải quyết các vụ, việc phức tạp về an ninh, trật tự từ cơ sở, dưới sự chỉ huy, chỉ đạo của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương theo phương châm 4 tại chỗ (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ); kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại và thực hiện nhiệm vụ quốc phòng với bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội... trong phòng ngừa, giải quyết xung đột xã hội. Theo đó, trong phòng ngừa, giải quyết xung đột xã hội theo từng lĩnh vực cụ thể, cần quan tâm nội dung trọng tâm sau:

Về kinh tế - xã hội, tập trung nâng cao chất lượng cuộc sống, trình độ dân trí, nhận thức, ý thức pháp luật của người dân ở nông thôn, từng bước thay đổi tư duy, thói quen sản xuất theo

hướng ứng dụng công nghệ hiện đại; giải quyết công ăn việc làm, tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân. Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm công bằng xã hội gắn với triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế trong tổng thể các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, phân bổ nguồn lực hợp lý để phát triển bền vững. Quan tâm nghiên cứu, dự báo xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội, kiểm soát hiệu quả phân tầng xã hội, các rủi ro, xung đột xã hội, nhất là đối với nhóm yếu thế. Bảo đảm an sinh xã hội toàn diện, nhất là các dịch vụ thiết yếu như y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, giao thông, thông tin liên lạc...; từng bước làm giảm khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo. Xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai gắn với đổi mới, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của người dân.

Về chính trị, tiếp tục xây dựng, củng cố chính quyền địa phương ở nông thôn gồm chính quyền địa phương ở tỉnh, huyện, xã³ theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng

tổ chức cơ sở đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn thực sự vững mạnh, đáp ứng yêu cầu phương châm 4 tại chỗ, phòng ngừa, giải quyết xung đột từ sớm, từ cơ sở. Xây dựng đội ngũ cán bộ chính quyền địa phương, nhất là cán bộ cơ sở thực sự tiêu biểu về phẩm chất, đạo đức, lối sống, gần dân, hiểu dân, trọng dân, kính dân để được dân tin yêu, giúp đỡ, có năng lực chuyên môn sâu, tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tận tụy với công việc, sẵn sàng nhận và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được Đảng, Nhân dân tin cậy giao phó.

Về văn hóa, chú trọng xây dựng, gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống quý báu ở nông thôn trong xây dựng nhân cách, sức mạnh con người Việt Nam, khắc phục tình trạng chênh lệch về trình độ phát triển văn hóa giữa các vùng, miền, đồng bào dân tộc thiểu số, các khu công nghiệp. Quan tâm, tạo điều kiện phát triển văn hóa, văn nghệ của các dân tộc thiểu số; phát huy các nhân tố tích cực, nhân văn trong các tôn giáo, tín ngưỡng ở nông thôn. Chủ động nhận diện và có giải pháp đồng bộ, hiệu quả ngăn chặn tác động, ảnh

hưởng từ các luồng văn hóa ngoại lai, những biểu hiện suy thoái, xuống cấp về đạo đức, lối sống; khắc phục hạn chế của con người Việt Nam, xây dựng con người Việt Nam thời đại mới gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại.

Thứ hai, về các giải pháp cụ thể. Về mặt nguyên tắc, cần chủ động phòng ngừa, nhận diện kịp thời, đầy đủ, toàn diện xung đột xã hội từ khi mới phát sinh để xác định biện pháp, giải pháp, công tác quản lý, giải quyết đồng bộ, hiệu quả, không để diễn biến phức tạp, kéo dài, lây lan. Hệ thống chính trị ở cơ sở do lực lượng Công an nhân dân làm nòng cốt chủ động bám sát địa bàn, bám dân nắm tình hình tâm tư, nguyện vọng, tình cảm, thái độ của người dân, nắm bắt dư luận xã hội, tập trung vào những bức xúc của nhân dân để kịp thời phát hiện, phân loại mâu thuẫn, xung đột; nắm vững nguyên nhân, điều phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột; chủ thể, nội dung, quy mô xung đột xã hội; tính chất xung đột xã hội (có yếu tố địch lợi dụng hay đơn thuần là mâu thuẫn, xung đột trong nội bộ nhân dân). Nắm thông tin, tình hình tranh

chấp, khiếu kiện, khiếu nại, tố cáo của người dân tại địa bàn; quy mô thành phần, số lượng, thái độ chính trị của những người có tranh chấp, khiếu kiện; kịp thời phát hiện các dấu hiệu liên kết, móc nối với số đối tượng khiếu kiện ở địa bàn khác và các đối tượng thù địch hình thành tổ chức, hội nhóm bất hợp pháp, kêu gọi sự hậu thuẫn từ bên ngoài để tiến hành các hoạt động gây phức tạp về an ninh, trật tự.

Dự kiến các kịch bản, tình huống xung đột xã hội phức tạp và phương án ứng phó, giải quyết không để bị động, bất ngờ, hình thành “điểm nóng”. Từ thực tiễn xung đột xã hội và công tác phòng, ngừa, giải quyết xung đột xã hội ở nước ta thời gian qua có thể nghiên cứu, phân tích, luận giải, dự báo một số tình huống xung đột xã hội phức tạp biểu hiện dưới các hình thức, như: tụ tập đông người biểu tình gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh; khiếu kiện đông người trái quy định của pháp luật, gây mất an ninh, trật tự; chống người thi hành công vụ, gây rối an ninh, trật tự trong quá trình thực hiện quyết định cưỡng chế giải phóng mặt bằng; đình công trái pháp luật gây

mất an ninh, trật tự; bạo loạn... Trường hợp xung đột xã hội phát triển thành điểm “nóng chính trị”, “điểm nóng xã hội” cần khẩn trương triển khai lực lượng, biện pháp công tác quản lý, kiểm soát, “tháo gỡ ñổ”, “hạ nhiệt điểm nóng” theo phân công, phân cấp: Công an tỉnh, thành phố thành lập Ban Chỉ đạo trực tiếp chỉ đạo giải quyết; Công an cấp huyện làm nòng cốt bám sát địa bàn, triển khai lực lượng ổn định tình hình tại chỗ. Bộ Công an tăng cường lực lượng, phương tiện hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp, tình hình an ninh, trật tự bị đe dọa xâm hại nghiêm trọng.

Tổ chức phát hiện, đấu tranh có hiệu quả, xử lý nghiêm trước pháp

luật các đối tượng có hành vi tuyên truyền, kích động gây xung đột xã hội, lợi dụng xung đột xã hội thực hiện các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; gọi hời, răn đe và có biện pháp giáo dục, quản lý số đối tượng xung đột có hành vi quá khích, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức xử lý hình sự, xử phạt vi phạm hành chính và các hình thức khác theo quy định để cảnh cáo, răn đe. Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền định hướng dư luận xã hội, ổn định tư tưởng của nhân dân trước những tác động tiêu cực từ các thông tin, quan điểm sai trái, thù địch kích động gây chia rẽ, mâu thuẫn nội bộ ■

¹ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

² Bộ Xây dựng (12/2019), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch năm 2020 của ngành xây dựng, Hà Nội.

³ Khoản 2, Điều 4, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015).

ĐẤU TRANH BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG: MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

● PGS, TS VŨ VĂN HÀ

Hội đồng Lý luận Trung ương

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và tiến lên thực hiện cách mạng xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, “kim chỉ nam” cho mọi hành động và luôn xác định bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là nhiệm vụ trọng yếu, liên quan đến sự tồn vong của Đảng, của chế độ.

1. Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ rõ đi lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) là con đường tất yếu, đem lại tự do, bình đẳng và hạnh phúc cho con người. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (TBNC) là một giai đoạn trong tiến trình vận động của xã hội loài người, và với những điều kiện mới ngày nay, các nước, các dân tộc hoàn

toàn có thể đi lên CNXH, bỏ qua chế độ TBCN. Sự thành công của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, và tiếp đó sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, sự thành công của cách mạng Trung Quốc với sự thiết lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1949, và đặc biệt là sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là minh chứng cho dự báo thiên tài của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin về sự ra đời và phát triển của CNXH.

Tuy nhiên, trên bước đường phát triển “zíc zắc” của xã hội, bên cạnh những thành tựu đạt được, CNXH cũng có những thăng trầm, có những hạn chế, sai lầm do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó sự sụp đổ mô hình CNXH ở Liên xô và

Đông Âu, được xem như “một chấn động chính trị khủng khiếp nhất thế kỷ XX”. Vịn vào sự kiện này cùng những hạn chế, sai lầm trên bước đường phát triển của các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa (XHCN), các lực lượng chống đối CNXH hội luôn giọng điệu phủ nhận con đường phát triển XHCN, xem đây là con đường bế tắc, không có tương lai... Họ cho rằng sự sụp đổ của mô hình CNXH là do “sự lạc hậu, lỗi thời của bản thân chủ nghĩa Mác - Lênin”; và bởi, “chủ nghĩa xã hội mà Mác nêu ra chỉ là một lý tưởng, một chủ nghĩa xã hội “không tương”, không bao giờ thực hiện được”¹. Nhưng thực tiễn phát triển đã và đang minh chứng cho con đường tất yếu này. Sự cải cách, đổi mới thành công của một số nước đi theo con đường XHCN trong hơn 3 thập niên qua được cả thế giới thừa nhận, tiếp tục khẳng định tương lai phát triển của CNXH. Thành công này khẳng định tính cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự sáng tạo của các Đảng Cộng sản, trong đó có Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bên cạnh sự đổi mới, cải cách phát triển của CNXH, trước những thay đổi của điều kiện phát triển, CNTB cũng

đã buộc phải điều chỉnh, lợi dụng các thành tựu của khoa học công nghệ tạo ra bước phát triển nhất định, song vẫn không thể khắc phục được các mâu thuẫn cơ bản vốn có trong lòng CNTB. Chính những mâu thuẫn trong mô hình phát triển đã đẩy CNTB tiếp tục lâm vào các cuộc khủng hoảng có tính chu kỳ cũng như các cuộc khủng hoảng cơ cấu trong các lĩnh vực khác nhau của xã hội như: khủng hoảng y tế, chính trị, môi trường... “Kinh tế suy thoái đã làm phơi bày sự thật của những bất công xã hội trong các xã hội tư bản chủ nghĩa: đời sống của đa số dân cư lao động bị giảm sút nghiêm trọng, thất nghiệp gia tăng; khoảng cách giàu - nghèo ngày càng lớn, làm trầm trọng thêm những mâu thuẫn, xung đột giữa các sắc tộc. Những tình huống “phát triển xấu”, những nghịch lý “phản phát triển”, từ địa hạt kinh tế - tài chính đã tràn sang lĩnh vực xã hội, làm bùng nổ các xung đột xã hội, và ở không ít nơi từ tình huống kinh tế đã trở thành tình huống chính trị với các làn sóng biểu tình, bãi công, làm rung chuyển cả thể chế. Sự thật cho thấy, bản thân thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản không thể giúp giải quyết

được những khó khăn, và trong nhiều trường hợp còn gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho các nước nghèo; làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa *lao động và tư bản* toàn cầu”². Những điều đó cho thấy CNTB không phải là tương lai của xã hội loài người.

2. Ở Việt Nam, ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã xác định chủ nghĩa Mác - Lênin là cốt, là gốc, là nền tảng tư tưởng của Đảng. Đến Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) khẳng định rõ: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”³. Luận điểm này đã tiếp tục được khẳng định trong các văn kiện qua các kỳ đại hội của Đảng. Trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII nêu rõ: “Kiên định và không ngừng vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn”⁴.

Đi lên CNXH là sự lựa chọn sáng suốt của Đảng phù hợp với khát vọng của người dân Việt Nam vươn tới ấm no, tự do, hạnh phúc. Tuy nhiên, xuất phát từ lợi ích giai cấp và lợi ích cá nhân của không ít phần tử suy thoái, bất mãn, đã chống đối lại con đường tất

yếu, phù hợp với xu thế phát triển mà Đảng, Bác và nhân dân ta lựa chọn. Họ đã không từ thủ đoạn nào hòng làm chuyển hướng, làm thất bại công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam. Và đương nhiên, họ tập trung công kích, xuyên tạc, phủ định cái gốc của Đảng - nền tảng tư tưởng của Đảng ngay từ khi Đảng ta ra đời, lãnh đạo nhân dân thực hiện các cuộc trường chinh kháng chiến và công cuộc xây dựng CNXH ngày nay.

Như vậy trên con đường xây dựng xã hội mới, chúng ta phải thường xuyên, liên tục đấu tranh chống lại các hoạt động cả trên bình diện lý luận và thực tiễn để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động có sứ mệnh xây dựng thành công xã hội mới, điều đó cũng có nghĩa cuộc đấu tranh này là liên tục, gắn liền với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ liên tục về thời gian, mà còn liên tục về không gian, có nghĩa rằng cuộc đấu tranh này không chỉ trên phạm vi quốc gia mà cả trên bình diện quốc tế. Điều này gắn liền với sự vận

động của xã hội loài người đang quá độ lên CNXH. Phủ định học thuyết Mác - Lênin chính là sự phủ định xu hướng vận động khách quan của sự quá độ lên CNXH trên phạm vi thế giới, là sự phủ định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Cũng chính vì vậy, cuộc đấu tranh này luôn quyết liệt, phức tạp, là cuộc đấu tranh mất còn với thế lực thù địch phản động của những người cộng sản đi theo con đường mà các nhà kinh điển Macxit đã chỉ ra.

Tính quyết liệt và phức tạp của cuộc đấu tranh này còn gắn liền với sự lợi dụng những bước tiến trình độ lực lượng sản xuất, biểu hiện tập trung ở sự phát triển của khoa học công nghệ. Việc lợi dụng thành tựu khoa học công nghệ để tạo ra bước phát triển mới của CNTB, cũng như lợi dụng thành tựu công nghệ để chống phá với những phương thức ngày càng tinh vi, với mục tiêu không bao giờ thay đổi là phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phủ định con đường XHCN, luôn được các thế lực thù địch khai thác triệt để.

Bên cạnh đó, quá trình hội nhập và mở cửa các nền kinh tế quốc gia dân tộc, một mặt là điều kiện cho quá trình

hợp tác phát triển, mở rộng sự hiểu biết, giao lưu văn hóa, gắn kết cộng đồng vì sự phát triển chung, đồng thời cũng là không gian cho các thế lực thù địch lợi dụng đẩy mạnh các hoạt động chống phá cả trên phương diện lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đối ngoại và an ninh quốc phòng.

3. Thực tiễn quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng và nhân dân ta luôn chủ động, kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Sự thành công của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, nhất là những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử của 35 năm đổi mới vừa qua đã làm cho quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên, đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”⁵.

Vươn lên trong quá trình phát triển luôn là mục tiêu của các quốc gia. Vì vậy các quốc gia dân tộc luôn tranh thủ mọi điều kiện khai thác các nguồn lực để bứt phá. Trong bối cảnh này lợi

ích quốc gia dân tộc luôn được quan tâm hàng đầu. Cùng vì vậy cạnh tranh phát triển, cạnh tranh trong khai thác các nguồn lực ngày càng quyết liệt, làm cho quan hệ giữa các quốc gia luôn song hành giữa hợp tác phát triển và cạnh tranh quyết liệt, thậm chí có những va đập do các nhân tố lịch sử, do hành động bá quyền dẫn đến xâm hại lợi ích quốc gia. Lợi dụng bối cảnh này các thế lực thù địch và những phần tử thoái hóa biến chất xuyên tạc đường lối phát triển, công kích quan hệ quốc tế...đòi điều chỉnh, thay đổi con đường phát triển, thực chất cũng là nhằm vào chống phá nền tảng tư tưởng của Đảng.

Điều rất đáng chú ý trong bối cảnh hiện nay là đi liền với các thách thức an ninh truyền thống là nổi lên các thách thức an ninh phi truyền thống, tác động đến sự phát triển của chúng ta, gây ra những đổ vỡ, những mất mát hoặc thua thiệt khó lường. Các thế lực thù địch, cơ hội lợi dụng điều đó để tiếp tục chống phá, khoét sâu vào những hạn chế, quy về sự sai lầm trong lựa chọn con đường, mô hình phát triển, làm giảm niềm tin của người dân vào Đảng, vào chế độ. Trong bối cảnh

như vậy, việc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng càng trở nên cấp thiết. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã khẳng định rõ cần: “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị; đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”⁶.

4. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng chúng ta đã có những thành công tiếp tục khẳng định bản chất cách mạng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời phát triển và làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội Việt Nam; bảo vệ uy tín của Đảng cũng như các quan điểm, đường lối của Đảng trong tiến trình cách mạng; thông qua đấu tranh lý luận và hoạt động thực tiễn đã góp phần bảo vệ công cuộc đổi mới, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định, tạo niềm tin, kiên định và đồng lòng cả dân tộc vững bước đi lên CNXH. Và chính

trong quá trình này chúng ta có thêm được những kinh nghiệm để tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Có thể nêu một số kinh nghiệm cơ bản sau:

Thứ nhất, đấu tranh trên phương diện lý luận cần gắn chặt hơn nữa với đấu tranh trong hoạt động thực tiễn, cần sự phối hợp chặt chẽ của các lực lượng trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng

Điều cần thấy là, các thế lực thù địch và cơ hội luôn tìm mọi thủ đoạn tấn công vào nền tảng tư tưởng của Đảng. Trên phương diện lý luận chúng hướng đến phủ định các nguyên lý triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học, trong đó tập trung vào xuyên tạc, phủ định học thuyết hình thái kinh tế xã hội, về chuyên chính vô sản và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, phủ định học thuyết giá trị thặng dư, phủ định lý luận về sự quá độ lên CNXH... Cùng với đó là phủ định tư tưởng Hồ Chí Minh, đặt tư tưởng Hồ Chí Minh đối lập với chủ nghĩa Mác - Lênin. Chúng không chỉ cố luận chứng trên phương diện lý luận mà còn thông qua các hoạt động thực tiễn minh chứng sự phát

triển vượt trội của chủ nghĩa tư bản. Lấy sự đổ vỡ mô hình CNXH ở Liên xô cũ và các nước Đông Âu để luận giải tính không hợp lý của CNXH hội cũng như hướng vào phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin.

Ngay ở Việt Nam, không chỉ xuyên tạc, bóp méo tư tưởng Hồ Chí Minh trên phương diện lý luận, chúng còn xuyên tạc rằng, việc Hồ Chí Minh vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh Việt Nam là gượng ép, sai lầm, và vì vậy đây chính là nguyên nhân đẩy đến các cuộc chiến tranh hao người tốn của, làm kìm hãm sự phát triển của đất nước. Trên thực tế, họ lợi dụng, khoét sâu những thiếu sót, sai lầm trong thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự suy thoái của một bộ phận cán bộ, đảng viên để làm minh chứng, từ đó xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là không phù hợp, là lỗi thời với xu thế phát triển chung của thế giới.

Chính thực tế đó đòi hỏi trong cuộc đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng chúng ta phải gắn chặt hơn nữa đấu tranh trên phương diện lý luận

với đấu tranh trong hoạt động thực tiễn. Thông qua các kết quả thực tiễn để minh chứng sự đúng đắn đường lối của Đảng, của lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời công khai những hạn chế, sai lầm do các nguyên nhân chủ quan và khách quan trong quá trình xây dựng xã hội mới. Muốn vậy phải có sự gắn kết, phối hợp chặt chẽ hơn nữa của các lực lượng tham gia đấu tranh lý luận với công tác tuyên truyền kết quả phát triển kinh tế xã hội, với đấu tranh phòng chống sự suy thoái tư tưởng đạo đức, lối sống cũng như phòng chống tham nhũng.

Thứ hai, cần chủ động trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đi liền nhận diện các luận điểm họ chống phá để đấu tranh có trọng tâm, trọng điểm, chúng ta cần chủ động tuyên truyền, luận giải tính khoa học và cách mạng của học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bấy lâu nay chúng ta đã quyết liệt đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch, các phần tử thoái hóa biến chất nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Việc nhận diện diện rõ các thế lực và các quan điểm của họ để phản bác khá

thuyết phục. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới hiện nay, các thế lực chống phá nền tảng tư tưởng của Đảng khá đa dạng. Ngoài các thế lực như chúng ta chỉ rõ như: “1- Nhóm đối lập về mặt hệ tư tưởng; 2- Các thế lực thù địch về chính trị, chống lại chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta; 3- Là những người vốn là cán bộ đảng viên nhưng không chịu tu dưỡng, học tập, nâng cao tư tưởng đạo đức cách mạng dẫn tới tha hóa về tư tưởng, xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phai nhạt lý tưởng, mà Đảng ta đã chỉ rõ là “tự chuyển hóa, tự diễn biến” trong nội bộ”⁷, còn không ít thế lực dưới những vỏ bọc khác nhau. Chẳng hạn, cùng phối hợp hay phụ họa các thế lực này là sự xuất hiện chủ nghĩa cơ hội, chúng tác động làm suy yếu các tổ chức từ bên trong, chúng đã và đang xuất hiện cũng hết sức tinh vi. Ph.Ăngghen đã nói rằng chủ nghĩa cơ hội biến chủ nghĩa Mác thành một thứ “chủ nghĩa Mác” bị xuyên tạc méo mó”⁸. Nghị quyết Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “Đã xuất hiện những việc làm và phát ngôn vô nguyên tắc, trái với Cương lĩnh, đường lối, Điều lệ Đảng ở một số cán bộ, đảng viên”⁹.

Bên cạnh chủ nghĩa cơ hội là thế lực cũng rất nguy hại, tuy không ra mặt phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhưng giải thích, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu, lợi ích của họ. Đây chính là những thế lực không muốn Việt Nam phát triển, mà muốn Việt Nam phụ thuộc, hỗ trợ cho lợi ích của họ. Họ cho rằng chúng ta không vận dụng đúng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, làm tổn hại trong quan hệ quốc tế, ảnh hưởng đến môi trường và sự phát triển của chính Việt Nam.

Chính vì vậy để đấu tranh phản bác cùng với nhận rõ các luận điểm xuyên tạc của các thế lực thù địch, cơ hội, suy thoái, biến chất, chúng ta cần chủ động giáo dục tuyên truyền và nghiên cứu, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Làm rõ bản chất cách mạng, khoa học, như chính các nhà kinh điển chỉ ra. V.I.Lênin đã không ít lần nhấn mạnh: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ

nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống”¹⁰. Trong quá trình nghiên cứu phát triển cần làm rõ những luận điểm nào có giá trị bền vững, mang tính phổ quát, những luận điểm nào phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể, và kể cả những luận điểm nào không còn phù hợp do điều kiện lịch sử hiện nay đã thay đổi. Phát triển lý luận Mác - Lênin là trách nhiệm của các thế hệ kế tiếp nhau, của những người mácxít chân chính. Ngay bản thân các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin trong quá trình nghiên cứu và hoạt động trong phong trào công nhân cũng đã điều chỉnh một số luận điểm của mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng nói: “Dù sao thì cũng không thể cấm bổ sung “cơ sở lịch sử” của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được”¹¹.

Như vậy đẩy mạnh việc tuyên truyền làm rõ bản chất cách mạng và khoa học, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với đấu tranh phản bác các luận điểm sai trái là phương cách tất yếu và cần luôn được

quán triệt, gán bó chặt chẽ nhằm bảo đảm hiệu quả của cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Thứ ba, đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng không chỉ tập trung trực diện vào các nội dung trong học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà cần chú ý tới những vấn đề vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong quá trình đấu tranh và xây dựng xã hội mới.

Trong mục tiêu xuyên tạc phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các thế lực phản động cơ hội, thoái hóa biến chất không chỉ trực diện hướng tới phủ định nền tảng tư tưởng của Đảng mà chúng còn thông qua hình thức, biện pháp gián tiếp để thực hiện ý đồ của mình. Bên cạnh mưu toan phủ định trực tiếp chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng còn tập trung phủ định vai trò lãnh đạo của Đảng, bôi xấu lãnh đạo, phủ định đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, xuyên tạc quan hệ đối ngoại, bịa đặt vu cáo Việt Nam vi phạm quyền con người, đàn áp tôn giáo... Bên cạnh đó ca ngợi, tuyên truyền về các giá trị dân chủ, nhân quyền, văn hóa theo lối sống phương

Tây... Tất cả những chiêu bài đó nhằm cố minh chứng việc chúng ta lựa chọn sai con đường, sai mô hình do xuất phát từ học thuyết và tư tưởng lỗi thời, ảo tưởng. Thực chất mục tiêu suy cho cùng là phủ định nền tảng tư tưởng của Đảng, kêu gọi theo con đường mới, từ bỏ vai trò của Đảng, vai trò của lực lượng vũ trang.

Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng không chỉ là bảo vệ trực diện nội dung các quan điểm, nguyên lý cụ thể của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mà còn chính là bảo vệ Đảng, Cương lĩnh chính trị, đường lối của Đảng; bảo vệ nhân dân, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Điều cần chú ý là, những nguyên lý lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh có giá trị bền vững nằm trong một hệ thống và bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là bảo vệ tính hệ thống, toàn vẹn của những nguyên lý lý luận. Cần phản bác khuynh hướng tách rời, trích dẫn cắt

xén các luận điểm và luận giải không phù hợp với bối cảnh lịch sử.

Thứ tư, cần tập trung vào trọng điểm đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái tấn công vào nền tảng tư tưởng của Đảng trên môi trường mạng

Thực tế, các thế lực thù địch, cơ hội, thoái hóa biến chất thường lợi dụng các phương thức khác nhau để liên kết, phát tán thông tin chống phá, hòng phủ định nền tảng tư tưởng của Đảng. Chúng thường thông qua các phương thức: 1-Gửi đơn thư góp ý, khiếu nại, tố cáo đến các cơ quan Đảng, chính quyền, cơ quan dân cử và các cơ quan ngôn luận; 2- Thông qua các quan hệ, các tổ chức dưới dạng các tài liệu, sách truyền tay, thông tin truyền miệng; 3- Thông qua các hội nghị, hội thảo, tổ chức các sự kiện chuyên đề; 4- Thông qua lập các trang Web của các tổ chức, hoặc của các cá nhân để đăng thông tin; 5- Thông qua mạng xã hội phát tán các thông tin và liên kết tạo thành đợt tấn công theo chuyên đề, theo các sự kiện. Chính vì vậy, đòi hỏi chúng ta cũng phải vận dụng các phương thức thông tin để phản bác lại các quan điểm xuyên tạc, phủ định nền tảng tư tưởng của Đảng. Trong các phương thức trên,

cần đặc biệt chú ý phương thức thông qua môi trường mạng.

Mạng xã hội là thành quả của cách mạng khoa học kỹ thuật, toàn thế giới áp dụng. Tuy nhiên, cả thế giới cũng đang đứng trước những thách thức lớn trong quản lý mạng xã hội, đối phó với mặt trái của mạng xã hội. Chúng ta đi sau, nhưng chúng ta phải quản lý, định hướng mạng xã hội vì mục đích của chúng ta. Vì vậy, cần tiếp tục bảo đảm sự thống nhất cao về tầm quan trọng của cuộc đấu tranh trên không gian mạng hiện nay, từ đó xây dựng và phát triển mạnh mẽ lực lượng đấu tranh trên mặt trận này, ngăn chặn và triệt phá kịp thời mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch; chủ động kịp thời định hướng thông tin, đưa thông tin chính thống đến người dân, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm môi trường ổn định cho phát triển. Để làm tốt việc đó, một trong những giải pháp là đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực thông tin truyền thông, cần xem thông tin truyền thông là một trong những lĩnh vực cần có ưu tiên cùng với 8 lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số: Y tế, Giáo dục, Tài chính - Ngân hàng, Nông

ngành, Giao thông vận tải và logistics, Năng lượng, Tài nguyên và Môi trường, Sản xuất công nghiệp, đã được Chính phủ thông qua.

Thứ năm, về mặt tổ chức đội ngũ chuyên gia và xây dựng tuyển bài tập trung có chất lượng

Kinh nghiệm cho thấy, đi liền với tuyên truyền, nghiên cứu phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cần xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác lý luận không chỉ đông về lượng mà phải bảo đảm chất lượng, đủ tầm trí tuệ và bản lĩnh để có những bài viết chất lượng. Hiện nay đội ngũ lý luận của chúng ta còn thiếu và còn không ít hạn chế. Cần tiếp tục phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tư tưởng, lý luận có bản lĩnh, trí tuệ, năng lực, phương pháp và kỹ năng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành, có nhiệt huyết và tầm cao về lý luận; xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, cán bộ trẻ. Nên có chính sách đặc thù thu hút, ưu tiên đào tạo và sử dụng đội ngũ này. Bên cạnh đó, nghiên cứu đổi mới hình thức và gia tăng thời lượng giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin,

tư tưởng Hồ Chí Minh trong hệ thống nhà trường, nhất là ở bậc đại học. Cần có cơ chế bồi dưỡng đối với những người học tốt nghiệp các cấp học ở nước ngoài về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Cần đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ nội dung, chương trình, giáo trình và phương pháp giảng dạy lý luận chính trị trong hệ thống các nhà trường phù hợp với đối tượng và cấp học; truyền thụ đầy đủ những nội dung cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cập nhật những nội dung mới, phù hợp tình hình hiện nay, làm cơ sở cho việc vận dụng trong chỉ đạo thực tiễn.

Tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức, trên cơ sở phát huy hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo 35 các cấp làm lực lượng lòng cốt trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, thu hút các cộng tác viên, các chuyên gia, các nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia. Các cơ quan báo chí truyền thông cần tiếp tục nâng cao chất lượng trong xây dựng các chuyên trang, chuyên mục với hệ thống các tuyển bài đấu tranh sắc sảo với các quan điểm sai trái, có tính toán liều lượng và thời điểm hợp lý, bảo đảm tính liên tục, có

trọng tâm. Kết hợp chặt chẽ những giải pháp về mặt tư tưởng với quy định mang tính pháp luật, cùng giải pháp công nghệ và chế tài xử phạt nghiêm

minh, đủ sức răn đe đối với những thế lực, phần tử thực hiện các hoạt động hướng đến phủ định nền tảng tư tưởng của Đảng ■

¹ Ban Tuyên giáo Trung ương: *Phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.48.

² Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam-646305/>, ngày 1/8/2021.

³ ĐCSVN: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.21.

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.180.

^{5,6} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.103-104, 183..

⁷ Theo PGS, TS Nguyễn Trọng Phúc (Báo Sài Gòn giải phóng điện tử, ngày 24/9/2019).

⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.22, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.113.

⁹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.195.

¹⁰ V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.4, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1976, tr.232.

¹¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2011, tr.509.